

Số: 978/ĐHCT-KSĐH

Cần Thơ, ngày 22 tháng 5 năm 2017

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường: Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT)

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>

- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án:

a) Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo: Trường ĐHCT đang đào tạo 16 ngành.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Bảo vệ thực vật	62620112
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	62640102
3	Chăn nuôi	62620105
4	Công nghệ sinh học	62420201
5	Công nghệ thực phẩm	62540101
6	Hệ thống thông tin	62480108
7	Khoa học cây trồng	62620110
8	Khoa học đất	62620103
9	Kinh tế nông nghiệp	62620115
10	Môi trường đất và nước	62440303
11	Nuôi trồng thủy sản	62620301
12	Phát triển nông thôn	62620116
13	Quản lý đất đai	62850103
14	Quản trị kinh doanh	62340102
15	Tài chính – Ngân hàng	62340201
16	Vi sinh vật học	62420107

b) Quy mô nghiên cứu sinh: 370

c) Các kết quả nghiên cứu:

Trường đã hoạch định và đang triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) theo 7 lĩnh vực ưu tiên cho giai đoạn 2012-2017, đến năm 2014 được hiệu chỉnh thành 5 lĩnh vực ưu tiên để phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu phát triển của nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tế. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế. Định hướng nghiên cứu gắn với yêu cầu đóng góp tính mới cho khoa học và khả năng chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của vùng Đồng bằng

sông Cửu Long (ĐBSCL), quốc gia và khu vực. Kết quả việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đóng góp tích cực và trực tiếp vào phát triển tiềm lực KH&CN của Trường và tác động đến phát triển xã hội.

Nhiệm vụ KH&CN định hướng đến năm 2022 thuộc 5 lĩnh vực ưu tiên, bao gồm: (1) Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, thủy sản và môi trường; (2) Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; (3) Kỹ thuật công nghệ và công nghệ thông tin - truyền thông; (4) Khoa học giáo dục, luật và xã hội nhân văn; và (5) Phát triển kinh tế, thị trường. Số bài báo trong nước năm 2014 và năm 2015 trung bình là: 687 - tăng 2,17 lần so với trung bình 3 năm 2011, 2012 & 2013 (317 bài); số bài báo nước ngoài năm 2015: 171, tăng gấp 9 lần so với năm 2011 (19 bài). Theo công bố của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHCT xếp thứ 6 trong danh sách các viện trường của Việt Nam có nhiều xuất bản phẩm từ các công trình NCKH trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế giai đoạn 2010-2015 với 308 bài.

Hoạt động hợp tác triển khai nhiệm vụ KH&CN gắn với nhu cầu của địa phương và viện trường trong nước ngày càng phát triển mạnh. Hiện tại, Trường đã ký kết hợp tác toàn diện với nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL và Tây Nguyên, đặc biệt đã ký hợp tác về hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp với 3 tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Bến Tre; đồng thời đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường và là thành viên của các tổ chức, câu lạc bộ KHCN trong và ngoài nước.

Kinh phí hoạt động KH&CN liên tục tăng qua các năm (tăng 120% so với giai đoạn trước năm 2010) (Bảng 1).

Bảng 1: Kinh phí nghiên cứu khoa học (trong nước và hợp tác quốc tế) giai đoạn 2012-2016

Loại đề tài	2012	2013	2014	2015	2016
Hợp tác trong nước					
Số lượng	208	235	262	232	248
Kinh phí (tỉ đồng)	37,565	26,537	59,066	29,831	37,300
Hợp tác quốc tế					
Số lượng	10	6	9	27	25
Kinh phí (tỉ đồng)	23,838	20,463	35,513	26,863	30,938

1.3. Những thông tin cần thiết khác:

Trường ĐHCT được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên Trường ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Trường ĐHCT là một trong ít trường có qui mô lớn và là một trong 13 trường trọng điểm của Việt Nam. Trường ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. Trường ĐHCT cũng đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

Hiện nay, Trường có 15 khoa, 3 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 97 ngành/chuyên ngành bậc đại học, 43 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 16 chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Trường có 1.968 công chức viên chức và 48.040 sinh viên đại học và 2.455 học viên sau đại học cùng 370 nghiên cứu sinh. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 1.161 cán bộ giảng dạy, trong đó có 7 giáo sư, 119 phó giáo sư, tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 337 và thạc sĩ là 711. Số lượng tiến sĩ của trường được đào tạo ở ngoài nước chiếm 76,6% và trong nước là 23,4%. Tính đến cuối năm 2016, Trường đã đào tạo được 65 tiến sĩ và 4.468 thạc sĩ. Ngoài ra, trường đang có trên 200 giảng viên trẻ đang được đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước, sẽ góp phần vào lực lượng giảng viên cơ hữu để phát triển công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ của Trường.

Trường ĐHCT đã và đang đóng góp các thành tựu khoa học kỹ thuật vào giải quyết nhiều vấn đề về sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội của vùng ĐBSCL và các vùng khác của quốc gia; đặc biệt còn góp phần giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật của một số quốc gia trong khu vực. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường ĐHCT đã tạo ra nhiều sản phẩm, giải pháp và qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, và tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Trường ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và nghiên cứu khoa học với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, Trường ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển chung của đất nước.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh: công dân Việt Nam và công dân nước ngoài thỏa các điều kiện dự tuyển quy định tại mục 2.2.2. văn bản này.

2.2. Phương thức tuyển sinh

2.2.1. Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

2.2.2. Điều kiện dự tuyển: người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.
- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II- TT 08/2017/TT-BGDĐT) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (Trường sẽ thành lập Hội đồng đánh giá năng lực diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và năng lực hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ như người Việt Nam.

- Người dự tuyển có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ sau khi trúng tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Bảo vệ thực vật	10
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	09
3	Chăn nuôi	09
4	Công nghệ sinh học	11
5	Công nghệ thực phẩm	09
6	Hệ thống thông tin	08
7	Khoa học cây trồng	10
8	Khoa học đất	09
9	Kinh tế nông nghiệp	09
10	Môi trường đất và nước	08
11	Nuôi trồng thủy sản	10
12	Phát triển nông thôn	09
13	Quản lý đất đai	09
14	Quản trị kinh doanh	11
15	Tài chính – Ngân hàng	10
16	Vi sinh vật học	09

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

- *Các hướng nghiên cứu:* Xem Phụ lục 1.

- *Các đề tài nghiên cứu đang triển khai:*

Hiện nay, Trường đang triển khai các đề tài nghiên cứu sau đây:

1. Đánh giá tính thích nghi, năng suất, phẩm chất hạt và tình hình sâu bệnh hại trên các giống/dòng cacao trên địa bàn tỉnh Bến Tre (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
2. Khảo sát đặc điểm dịch tễ học của bệnh Cúm gia cầm (Avian Influenza) trên vịt ở một số tỉnh ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
3. Nghiên cứu cấu trúc quần thể vi sinh vật dạ cỏ của bò trong những điều kiện nuôi dưỡng khác nhau (đề tài cấp Bộ)
4. Hợp tác nghiên cứu về đa dạng di truyền và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt hữu ích định hướng trong công nghệ lên men công nghiệp (đề tài Nghị định thư)
5. Ứng dụng kỹ thuật mô hình hóa để kiểm soát đồng nhất nhiệt độ sản phẩm trong không gian 3 chiều của kho bảo quản thực phẩm (đề tài cấp Bộ)
6. Tối ưu hóa mạng giám sát rầy nâu sử dụng bẫy đèn tự động tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
7. Đánh giá tác động môi trường trong canh tác cây ăn trái, rau, màu và lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
8. Nghiên cứu đa dạng sinh học và sử dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P từ đất phèn ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)
9. Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
10. Nghiên cứu biện pháp canh tác lúa nhằm giảm phát thải khí nhà kính ở đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
11. Nghiên cứu lựa chọn mô hình nuôi một số loài hàu bản địa (Ostreidae) ở vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
12. Nghiên cứu hiệu quả của chính sách giao khoán đất rừng và tính bền vững của mô hình nông lâm kết hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)
13. Nghiên cứu giải quyết những khó khăn trong giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Tp. Cần Thơ (đề tài nghiên cứu hợp tác với địa phương)
14. Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại ĐBSCL (đề tài cấp Bộ)

15. Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)

16. Nghiên cứu sản xuất giống starter vi sinh vật để cải tiến qui trình sản xuất chao truyền thống ở Đồng bằng sông Cửu Long (đề tài cấp Bộ)

- Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu...

Với nhiều loại hình nghiên cứu đã được thực hiện đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, phát triển Trường, địa phương và quốc gia; Trường có phòng thí nghiệm được nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ chuyên viên phân tích có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, lành nghề; Và nguồn nhân lực, tiềm lực NCKH mạnh với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo phần lớn ở các viện trường uy tín trên thế giới, tỷ lệ trình độ sau đại học gần 90%.

Các đơn vị đào tạo, giảng viên đều gắn NCKH với đào tạo thông qua việc giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên cùng tham gia nghiên cứu, kết quả từ các công trình NCKH được giảng viên lồng ghép, cập nhật thông tin vào bài giảng, giáo trình để người học nắm bắt được các vấn đề mới, thực tiễn.

Các hoạt động KH&CN đều có gắn kết với đào tạo; 100% đề tài NCKH các cấp đều phục vụ cho công tác đào tạo. Các đề tài, dự án trực tiếp góp phần nâng cao kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và giải quyết các vấn đề KT–XH của địa phương, đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung kiến thức mới cho giáo trình, bài giảng, phục vụ hiệu quả cho công tác giảng dạy. Hoạt động KH&CN góp phần nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo. Trường có quy định đề tài nghiên cứu phải gắn với hoạt động đào tạo, cụ thể như đề tài cấp bộ phải có sản phẩm là đào tạo trình độ thạc sĩ, và phải có ít nhất 01 học viên sau đại học tham gia chính. Thống kê 5 năm qua cho thấy hoạt động NCKH đã góp phần đào tạo được hơn 135 thạc sĩ.

Ngoài các đề tài, dự án liên kết cùng các đối tác trong nước, trong giai đoạn 2011-2015 các đơn vị trong Trường đã có 145 dự án liên kết với đối tác nước ngoài với tổng kinh phí trên 70.694,7 tỷ đồng.

Học viên cao học và nghiên cứu sinh cũng được tham gia trong các đề tài NCKH của đơn vị trong trường, chủ yếu là đề tài cấp nhà nước, bộ ngành và tương đương. Trong 5 năm qua, có 141 đề tài được hỗ trợ kinh phí do nghiên cứu sinh thực hiện.

Các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng góp phần tăng cường máy móc, trang thiết bị, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ hoạt động nghiên cứu và đào tạo v.v... Trong giai đoạn 2011-2015 tổng giá trị trang thiết bị bổ sung cho các hoạt động NCKH của Trường gần 17 tỷ đồng (từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN) và gần 37 tỷ đồng (từ nguồn kinh phí chương trình, dự án nước ngoài) đã tạo điều kiện tốt cho giảng viên và học viên sau đại học tham gia nghiên cứu.

Bảng 2: DANH MỤC THIẾT BỊ GIÁ TRỊ TỪ 1 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN*(tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)*

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
1	Máy giải trình tự động	200/240V - 50/60Hz (SX:2001)	Mỹ	2001	2002	1.151,18
2	Máy quét và xử lý ảnh Bio-Rad	Micro-Array, P/N: 169-0002	Mỹ	2002	2003	1.488,19
3	Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC MS	LCQAD Thermofinigan HPLC-MS/MS	Mỹ	2003	2004	2.160,15
4	Máy giải trình tự động+BIG DYE	P/N 627-0040; S/N 17313-011	Mỹ	2004	2005	2.410,53
5	Hệ thống định lượng PCR 7500	Appliedbiosystems 275001590	Mỹ	2005	2006	1.085,67
6	Máy tổng hợp Oligo 3400 DNA		Mỹ	2005	2006	1.694,12
7	Dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản Chiatun	200-300kg, nghiền, trộn, cân	Đài Loan	2005	2006	1.923,35
8	Hệ thống giải trình ADN tự động 3130x	17214-026;PC P4-3GHz; 17"DELL	Mỹ	2005	2006	3.801,20
9	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ	P4-3.0GHz; 1000 RAM; 120 GB; CD-RW; 19" Monitor ;Printer	Mỹ	2005	2006	5.949,87
10	Hệ thống phân tích Gel điện di 2 chiều Bio Rad	Buồng tối HT làm lạnh Hệ điều hành & các phần mềm phân tích gel	Mỹ	2006	2007	1.018,81
11	Automated liquid-liquid extra (Thiết bị trích ly lỏng lỏng)	Trích ly lỏng-lỏng	Mỹ	2006	2007	1.015,47
12	Radiation Heat Transfer Unit TSTCC (Mô hình hệ thống bức xạ)	Mô hình HT bức xạ/A set of equipment	Tây Ban Nha	2006	2007	1.237,29
13	Microware Vacuum Dryer (Thiết bị sấy bằng vi sóng)	TB sấy bằng vi sóng 2450Mhz	Đức	2006	2007	1.249,67
14	Hệ thống Microarray Bio Rad	Máy tính IBM Lenovo M55E Monitor LCD 17" Máy in HP 1160	Mỹ	2007	2008	1.306,80

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
15	Máy phân tích đa bội thể tự động PA Partec	Hệ thống chiếu sáng HBO Hệ thống đo nồng độ Hệ thống đo dòng chảy Màn hình LCD cỡ lớn Máy tính cá nhân (xách tay)	Denmark	2007	2008	1.617,00
16	Hệ thống sản xuất bia dạng Pilot có tự động 1 phần	1 HT nghiền malt 4 trục; 1,5KW; 380V; 200kg/giờ 1 HT nấu bia 1 HT nước nóng lạnh 1 HT lên men & chứa bia thành phẩm 1HT làm lạnh cồn; 1 HT CIP; 1HT bảo quản men; 1 máy lọc trong bia; 1 HT chiết rót & đóng nút tự động 700 lít/giờ; 3 Tank bia nhà hàng có ht lạnh độc lập	Việt Nam	2007	2008	2.473,98
17	Máy đo lưu biến ngẫu lực trộn	5modul(truyền động; trộn; P4-80G.	Đức	2007	2008	1.084,65
18	Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động	(Bao gồm 35 modul)	Đức	2007	2008	1.157,00
19	Máy phân tích trọng lượng theo n	TG 209 F3 Tarsus	Đức	2008	2009	1.164,25
20	Máy Quang phổ ICP-OES GENESIS	230V/50-60 Hz; 2 chai Argon	Đức	2008	2009	1.313,19
21	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử ICE3500	Atomic absorption Spectroscopy ICE3500	UK	2009	2010	1.274,35
22	Máy sắc ký khối phổ GCMS-QP2010	GCMS-QP2010 plus Shimadzu	Nhật Bản	2009	2010	1.646,09
23	Máy Quang phổ hồng ngoại biến đổi	Fourier Transform Infrared-FTIR	Mỹ	2009	2010	1.855,80
24	Sắc ký lỏng hiệu năng cao Thermo	Bơm;đầu dò; máy tính; máy in; Phần mềm	Mỹ	2010	2011	1.098,50
25	Sắc ký khí GC-MS Thermo Scientific	Bơm;Đầu dò; máy tính; in màu; K phổ	Mỹ	2010	2011	2.798,50
26	Hệ thống Sắc ký lỏng U-3000 HPLC (12modul)	Bơm cao áp; khử khí; trộn áp suất; Phần mềm điều khiển	Đức	2011	2012	1.043,17

TT	Tên trang thiết bị	Mã/ Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)
27	Máy đo khí thải nhà kính/gia súc	Benchtop Package LGR Greenhouse	Mỹ	2011	2012	2.080,80
28	Hệ thống sắcký khí TraceGC131	máy; bơm;đầu dò; Máy tính; máy in; Phần mềm điều khiển	Mỹ	2011	2012	2.187,00
29	Thiết Bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	Bruker D8 ADVANCE + Máy tính + Máy in	Đức	2012	2013	5.500,00
30	HT q/phổ hấp thụ ng/tử SHIMADZ	AA-7000;gồm 7modul và phần mềm	Nhật Bản	2013	2014	1.134,00
	Cộng					56.920,58

Bảng 3: DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÁC CẤP THỰC HIỆN NĂM 2016

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Đề tài cấp Nhà nước			
1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ plasma lạnh để xử lý nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản vùng Tây Nam Bộ	Nguyễn Văn Dũng	01/2016-12/2017
Đề tài cấp Bộ			
1	Vật lý mới trong các mô hình đối xứng thế hệ	Nguyễn Thanh Phong	05/2016-05/2018
2	Nghiên cứu lý thuyết cấu trúc vùng năng lượng và các tính chất truyền dẫn của điện tử ở các cấu trúc nano dựa trên graphene và các vật liệu tựa graphene	Vũ Thanh Trà	05/2016-05/2018
3	Nghiên cứu khả năng ứng dụng dầu sinh học làm dầu cách điện cho máy biến áp phân phối	Nguyễn Văn Dũng	05/2016-05/2018
4	Đánh giá hiệu quả chuyển dịch các mô hình sản xuất nông nghiệp ở các xã Nông thôn mới đến thu nhập nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Võ Văn Hà	04/2016-10/2017
5	Hoàn thiện quy trình công nghệ nhân giống và phát triển giống lúa thơm MTL372 tại Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thành Tâm	01/2016-12/2017
6	Khoảng cách L1 của các hàm mật độ xác suất ứng dụng trong bài toán phân loại và phân tích chùm	Võ Văn Tài	01/2016-12/2017

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
7	Nghiên cứu độ linh động điện tử hai chiều đa vùng con và phổ hấp thụ quang trong các cấu trúc dị chất bán dẫn dựa trên các vật liệu phân cực điện	Nguyễn Thành Tiên	01/2016-12-2017
8	Nghiên cứu tình hình dịch tễ bệnh do Escherichia coli trên vịt ở Đồng bằng sông Cửu Long, và đề xuất biện pháp phòng trị.	Hồ Thị Việt Thu	01/2016-12/2017
9	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và hiện trạng khai thác cá Sừ Boesemania microlepis (Bleeker, 1858) trên sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long	Mai Viết Văn	01/2016-12-2017
10	Nghiên cứu lựa chọn mô hình nuôi một số loài hàu bản địa (Ostreidae) ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	Ngô Thị Thu Thảo	01/2016-12-2017
11	Nghiên cứu đặc điểm sinh sản và xây dựng quy trình sản xuất giống Ba Khía (Sesarma sederi).	Châu Tài Tảo	01/2016-12-2017
12	Hiệu quả cải thiện đạm, lân và nước hữu dụng trong đất canh tác bắp lai của phân hữu cơ và biochar ở Đồng bằng sông Cửu Long	Tất Anh Thu	01/2016-12/2017
13	Xây dựng hệ thống trợ giúp khuyến nông trực tuyến tại Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Chí Ngôn	01/2016-12/2017
14	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải ao nuôi thâm canh tuần hoàn tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) của cây Bồn Bồn (Typha orientalis C. Presl) và Năn tượng (Scirpus sp.) ở Đồng bằng sông Cửu Long	Ngô Thụy Diễm Trang	01/2016-12/2017
15	Nghiên cứu xây dựng quy trình trích ly protease và lipase thủy phân từ nội tạng cá lóc nuôi vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ứng dụng trong chế biến sản phẩm dạng nhũ tương	Nguyễn Văn Mười	01/2016-12/2017
16	Xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cầu gai (Diadema setosum) tại vùng biển tỉnh Kiên Giang.	Hứa Thái Nhân	01/2016-12/2017
17	Nghiên cứu đa dạng sinh học và sử dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P từ đất phèn ĐBSCL	Dương Minh Viễn	01/2016-12/2017
18	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo dây chuyền phân loại và gọt vỏ nâu cơm dừa	Võ Minh Trí	01/2016-12/2017
19	Đánh giá ảnh hưởng của khai thác nước dưới đất tại các khu công nghiệp Trà Nóc	Trần Văn Tỷ	01/2016-12/2017

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
20	Giải pháp tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.	Quan Minh Nhựt	01/2016-12/2017
21	Nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội của mô hình cánh đồng lúa lớn tại Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Phú Sơn	01/2016-06/2017
22	Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Huỳnh Trường Huy	05/2016-10/2017
23	Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Dương Ngọc Thành	03/2016-03/2017
Đề tài cấp địa phương			
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất xoài ba màu đạt tiêu chuẩn VietGAP gắn với chế biến và chuỗi tiêu thụ sản phẩm	Trần Văn Hâu	01/2016-01/2018
2	Điều tra cơ bản, đánh giá thực trạng đa dạng sinh học Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và xác định các vấn đề ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học	Trương Hoàng Đan	05/2016-10/2017
3	Quản lý, bảo vệ và phát triển vườn chim Trung Tâm Nông nghiệp Mùa Xuân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Dương Văn Ni	02/2016-01/2018
4	Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cho nông hộ và giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi	01/2016-04/2017
5	Nghiên cứu đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ xây dựng mô hình cây ăn trái đặc sản huyện Tịnh Biên phục vụ phát triển du lịch	Võ Hồng Tú	01/2016-12/2018
6	Xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>) trong ao đất tại huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Hiệu	04/2016-12/2017
7	Xây dựng mô hình sản xuất thủy sản hiệu quả thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở tỉnh Trà Vinh	Dương Nhựt Long	09/2016-04/2018
8	Xử lý bảo quản thân và vỏ khoai môn sau thu hoạch làm thức ăn nuôi heo thịt	Nguyễn Thị Hồng Nhân	06/2016-06/2017

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
9	Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi bò sinh sản hướng thịt tại huyện Vĩnh Thạnh thành phố Cần Thơ	Nguyễn Văn Hón	05/2016-05/2018
10	Nghiên cứu đánh giá khả năng chịu mặn của giống lúa Arize B-TE1, BTE1 Vàng, TEJ Vàng và 6129 Vàng	Châu Minh Khôi	04/2016-12/2016
11	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi Artemia trên ruộng muối và từng bước xây dựng, phát triển quy trình nuôi thâm canh cho vùng ruộng muối tại thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Nguyễn Văn Hòa	02/2016-12/2019
12	Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau	Lê Nguyễn Đoan Khôi	09/2016-12/2016
13	Khai thác và phát triển nguồn gen giống lúa Nàng Thơm Chợ Đào tại Mỹ Lệ, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Võ Công Thành	09/2016-08/2020
14	Nghiên cứu bệnh truyền nhiễm và đề xuất quy trình phòng, trị bệnh trên cá lóc (<i>Channa striata</i>) nuôi công nghiệp tỉnh Trà Vinh	Từ Thanh Dung	09/2016-03/2018
15	Giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Cà Mau	Trương Đông Lộc	03/2016-06/2017
16	Nghiên cứu thử nghiệm trực liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang	Ngô Bá Hùng	11/2016-11/2018
17	Giải pháp ổn định, phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống gắn với phát triển du lịch ở huyện Phong Điền	Bùi Văn Trịnh	04/2016-10/2017
18	Nghiên cứu mô hình chế biến một số sản phẩm từ hành tím an toàn và bảo đảm khả năng tiêu thụ	Nguyễn Minh Thủy	03/2016-02/2018
19	Nghiên cứu xây dựng và ứng dụng quy trình ương ấu trùng và ương giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) chất lượng cao bằng công nghệ Bioflocs	Trần Ngọc Hải	09/2016-08/2018
20	Nghiên cứu biện pháp làm đất thích hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất bền vững trên đất trồng lúa 3 vụ tại tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Bảo Vệ	08/2016-02/2019
21	Xây dựng chuỗi giá trị cây Gừng tại huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Duy Cần	01/2016-03/2016

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
22	Giải pháp bảo vệ và phát triển hiệu quả nguồn lợi cá dầy (<i>Channa lucius</i> Cuvier, 1831) ở tỉnh Cà Mau	Dương Nhật Long	11/2016-11/2018
23	Xây dựng bản đồ đất, cây trồng, phân bón và hệ thống phục vụ kinh doanh	Châu Minh Khôi	11/2016-12/2016
24	Thử nghiệm đánh giá hiệu quả của phân Urea Gold 45R của Tập đoàn Lộc Trời	Vũ Anh Pháp	03/2016-10/2016
25	Xây dựng mô hình chăn nuôi bò sinh sản hướng thịt tại huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Văn Hón	05/2016-05/2018
26	Nghiên cứu đánh giá tiềm năng di truyền của các giống lợn nội	Nguyễn Trọng Ngừ	01/2016-12/2016
27	Tuyển chọn bộ giống lúa chịu mặn và xây dựng mô hình sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu tại các huyện ven biển tỉnh Trà Vinh	Vũ Anh Pháp	09/2016-02/2018

Bảng 4: DANH MỤC ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2016

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
1	Tư vấn độ mặn kịp thời cho nông dân trồng lúa (SALTS)	Nguyễn Hiếu Trung	Khoa Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên	01/01/2016 - 31/12/2016	IRRI, Philippines
2	Mở rộng giáo dục Công tác Xã hội chuyên nghiệp	Trần Thị Phụng Hà	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	01/03/2016 - 31/03/2017	Đại học Washington, Hoa Kỳ
3	Xây dựng hệ thống học phân chuẩn châu Âu về năng lượng tái tạo (ECO RED)	Nguyễn Chí Ngôn	Khoa Công nghệ	01/01/2016 - 01/12/2018	Tổ chức Văn hóa Giáo dục EACEA, Ủy ban châu Âu
4	Tăng cường năng lực nghiên cứu và cải tiến cấp quốc gia tại Việt Nam (ENHANCE)	Thái Công Dân	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	01/02/2016 - 01/10/2018	Đại học Alicante, Tây Ban Nha
5	Số hoá di sản văn hoá phi vật thể Đông Nam Á bằng các kỹ thuật hoạt hình dựa trên dữ liệu hỗn tạp cao chiều (AniAge)	Nguyễn Hữu Hòa	Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông	01/01/2016 - 01/01/2020	Chương trình Horizon , Ủy ban châu Âu
6	Phân tích kinh tế và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất các nông sản xoài, bắp lai, đậu nành và mè ở ĐBSCL	Lê Cảnh Dũng	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/05/2016 - 01/03/2017	Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Yanmar (YARI) , Nhật Bản

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
7	Đánh giá hiệu quả của N-butyl thiophosphoric triamide (NBPT) và dicydiamide (DCD) lên chuyển hóa của Urea-N”	Dương Minh Viễn	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/09/2016 - 30/11/2016	Công ty Solvay, Singapore
8	Đánh giá ảnh hưởng của sản phẩm LP20 lên khả năng tăng trưởng và chất lượng tôm thẻ chân trắng ở giai đoạn ấu trùng và giống	Phạm Minh Đức	Văn phòng Dự án ODA	01/09/2016 - 01/12/2017	Công ty House Wellness Foods, Nhật Bản
9	"Xây dựng khẩu phần hỗn hợp hoàn chỉnh được lên men (Fermented Total Mixed Ration - FTMR) và ảnh hưởng của FTMR đến khả năng sinh trưởng và năng suất của bò từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại tỉnh Trà Vinh trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	Hồ Thanh Thâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/09/2016 - 01/02/2018	Dự án AMD Trà Vinh, Quỹ Phát triển Nông nghiệp quốc tế (IFAD)
10	Quản lý nước và mặn để cải thiện sản xuất nông nghiệp	Đặng Kiều Nhân	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/10/2016 - 01/03/2018	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO)
11	Đào tạo nâng cao năng lực và nghiên cứu hoàn thiện quy trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Thành phố Cần Thơ	Phan Trung Hiền	Khoa Luật	01/11/2016 - 01/03/2018	Tổ chức Land Equity International Pty, Ltd. (LEI), đại diện cho Tổ chức Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Tổ chức Bảo tồn Đời sống Hoang dã (trong Hợp phần Dự án Quản trị đất đai vùng Mekong (MRLG)), Thụy Sĩ

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
12	Nghiên cứu tái sử dụng bã cà phê sau khi sử dụng làm phân bón hữu cơ sạch cho canh tác nông nghiệp hữu cơ tại ĐBSCL	Nguyễn Khởi Nghĩa	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	15/02/2016 - 15/08/2017	The World Academy of Sciences (TWAS), Ý
13	Gieo trồng đa dạng - Thu hoạch an toàn (SDHS)	Huỳnh Quang Tín	Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL	01/04/2016 - 30/03/2017	SEARICE, Philippines
14	Nghiên cứu giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng cách bổ sung dầu dừa trong phân của dê nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thị Kim Đông	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
15	Ảnh hưởng của hành lá (<i>Allium fistulosum</i> L.) trong khẩu phần lên hiệu suất đáp ứng miễn dịch của gà địa phương và hoạt tính kháng khuẩn của chiết xuất hành lá	Bùi Thị Lê Minh	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
16	Ảnh hưởng của bổ sung cám với lục bình và phụ phẩm cá tra lên năng suất tăng trưởng của ngỗng	Phạm Tấn Nhã	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
17	Sử dụng bắp ủ chua làm nguồn thức ăn cho bò thịt trong cộng đồng dân tộc Khmer	Hồ Thanh Tâm	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
18	Nghiên cứu xử lý protein thủy phân từ nước thải phụ phẩm cá tra để tối ưu hoá năng suất và khẩu phần của gà ở nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Thị Thủy	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
19	Sử dụng hèm rượu thay thế một phần khẩu phần của gà địa phương đang tăng trưởng	Bùi Xuân Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển
20	Ảnh hưởng của bổ sung probiotic lên năng suất tăng trưởng, hiệu quả sử dụng thức ăn và hiệu	Lê Thị Mến	Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng	01/01/2016 - 12/01/2016	MEKARN, Thụy Điển

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Đơn vị (Khoa)	Thời gian thực hiện	Cơ quan tài trợ
	quả kinh tế của heo cai sữa ở Đồng bằng sông Cửu Long				

2.5. Tổ chức tuyển sinh: tổ chức 2 lần trong năm vào tháng 3 và tháng 8.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định của Bộ.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Mức học phí hiện hành của Trường là 1.975.000đ/tháng, 19.750.000đ/năm, 658.000đ/tín chỉ. Học phí thu theo từng năm học; quá thời hạn đào tạo mà NCS chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 25% mức học phí của học kỳ trễ hạn và chịu trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ.

NCS thực hiện nghiên cứu kết hợp trong các dự án sẽ được hỗ trợ kinh phí của dự án tùy theo từng dự án cụ thể.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Danh mục ngành phù hợp:

TT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
1	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y	Thú y	Chăn nuôi.
2	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn
3	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Chăn nuôi	Thú y
4	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học
5	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch
6	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ thông tin
7	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật, Di truyền chọn giống cây trồng
8	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học đất	Khoa học cây trồng, Quản lý đất đai
9	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế học, Kinh tế quốc tế

TT	Chuyên ngành tuyển	Ngành tốt nghiệp phù hợp		Ngành cao học phải học học phần bổ sung
		Đại học	Cao học	
10	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Sinh thái học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học.
11	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản
12	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh
13	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học đất
14	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế
15	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng/Tài chính doanh nghiệp	Bảo hiểm, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế nông nghiệp
16	Vi sinh vật học	Sinh học	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thủy sinh vật học, Hóa sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học

2.8.2. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Đơn xin dự tuyển.
- b) Lý lịch khoa học.
- c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).
- d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của TT 07/2017/TT-BGDĐT này và thâm niên công tác (nếu có).
- đ) Đề cương nghiên cứu.
- e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt

động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê tổng quát về cơ sở vật chất:

TT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất đai	m ²	2.185.369,00	
1.1	Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2	Diện tích khu 2	m ²	809.530,20	
1.3	Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4	Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5	Diện tích đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6	Diện tích đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7	Diện tích đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
2	Giảng đường			
2.1	- Số phòng	phòng	244	
2.2	- Tổng diện tích	m ²	51.422,70	Sàn xây dựng
3	Phòng học máy tính			
3.1	- Số phòng	phòng	41	
3.2	- Tổng diện tích	m ²	2.044,00	Sàn xây dựng
4	Phòng học ngoại ngữ			
4.1	- Số phòng	phòng	04	
4.2	- Tổng diện tích	m ²	180,00	Sàn xây dựng
5	Diện tích thư viện		12.276,00	Sàn xây dựng
6	Phòng thí nghiệm			
6.1	- Số phòng	phòng	45	
6.2	- Tổng diện tích	m ²	38.436,48	Sàn xây dựng
7	Xuống thực tập, thực hành			
7.1	- Số phòng	phòng	07	
7.2	- Tổng diện tích	m ²	5.496,00	Sàn xây dựng
8	Ký túc xá			
8.1	- Số phòng	phòng	1.422	
8.2	- Tổng diện tích	m ²	77.259,12	Sàn xây dựng
9	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.960,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích hội trường	m ²	5.763,00	Sàn xây dựng
10	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	4.965,00	Sàn xây dựng
11	DT sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông và 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân tập dụng cụ TDTT ngoài trời)	m ²	50.079,00	Khu Hoà An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá

3.1.2. Thống kê phòng học:

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớp trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	212
4	Phòng học dưới 50 chỗ	26
5	Phòng học đa phương tiện	08

3.1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

- Sách, tạp chí:

Vùng tri thức		Sách in ấn	
		Nhan	Cuốn
1	Tác phẩm tổng loại	10.202	21.622
2	Triết học	2.500	6.567
3	Tôn giáo	704	1.463
4	Khoa học xã hội	36.656	84.644
5	Ngôn ngữ	10.345	24.007
6	Khoa học tự nhiên	17.491	44.391
7	Khoa học ứng dụng	42.067	100.777
8	Thể thao	2.632	5.736
9	Văn học và Tu từ học	11.280	28.114
10	Lịch sử, địa lý	7.729	15.050
Tổng		141.606	332.371

- Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHTC:

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
ProQuest Central	86.000	Tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, học thuật của các trường đại học trên khắp thế giới
SpingerLink	2.700	Các lĩnh vực Kỹ thuật, Hóa học, Khoa học Vật liệu, Khoa học máy tính, Y học...
SpingerLink ebook	1.000	Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ năm 2013
Science Direct	9.000.000	Khoa học nông nghiệp và sinh học; Hoá sinh, Di truyền và sinh học phân tử; Kỹ thuật hoá học; Khoa học máy tính; Năng lượng; Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học môi trường; Vật lý hạt nhân năng lượng cao và thiên văn học; Khoa học vật liệu; Hoá học tổng hợp; Kinh tế kinh doanh; Quản lý và kế toán; Khoa học trái đất và hành tinh; Miễn dịch và vi sinh vật học

Tên CSDL điện tử	Số lượng	Chủ đề
Ebrary	130.000	Khoa học kỹ thuật, công nghệ, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội...
Tài liệu số tại Trung tâm học liệu	50.000	Luận văn đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, tạp chí chuyên ngành, bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành, tài liệu học phần, tài liệu nghe nhìn phục vụ theo chuyên ngành đào tạo, phim ảnh văn hóa, các báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học của tất cả các lĩnh vực
AGORA (FAO)	1.900 tạp chí	Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
HINARI (WHO)	15.000	Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan
Tạp chí khoa học của Viện CLUTE	15 tạp chí	Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe
JSTOR	1.000 tạp chí	nhiều chủ đề
Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	70 tạp chí	nhiều chủ đề
ARDI	10.000 tạp chí	nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ

3.1.4. Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính,.....:

Xem Phụ lục 2

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành: Xem Phụ lục 3

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước:

Trường đã ký hợp tác NCKH và đào tạo với các viện trường, cụ thể: Viện Cây Ăn Quả Miền Nam, Viện Lúa ĐBSCL, Trường ĐH Y Dược Cần Thơ, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Xây Dựng Hà Nội và Trường ĐH Tây Nguyên. Ngoài ra, Trường còn là thành viên của 10 viện trường mạnh về nông nghiệp, hiệp hội các trường đại học kinh tế và thành viên của Câu Lạc Bộ Khoa học - Công nghệ các trường đại học kỹ thuật Việt Nam. Qua đó, làm cho trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng NCKH, giải quyết các vấn đề thực tiễn của đội ngũ cán bộ NCKH, đào tạo và quản lý của Trường và nông dân trong vùng được nâng cao một cách rõ rệt.

Bên cạnh đó, Trường có nhiều hợp tác nghiên cứu, chuyên gia công nghệ với các công ty, doanh nghiệp, tạo điều kiện nghiên cứu cho hai bên, giải quyết nhiều vấn đề trong vùng ĐBSCL và cả nước:

- Thử nghiệm đánh giá hiệu quả của phân Urea Gold 45R; Nghiên cứu tính chịu mặn bằng sử dụng các chất hữu cơ sinh học- Tập đoàn Lộc Trời;
- Strengthening Farmer-Agricultural Research and Extension System Partnership In Participatory Plant Breeding and On-farm Agrobiodiversity Conservation in Vietnam
- Development of integrated Azolla-Rice-Duck-Fish farming system for sustainably organic rice production in the mekong River region of Vietnam

- Tư vấn độ mặn kịp thời cho nông dân trồng lúa (SALTS)
- Cải thiện an ninh sản phẩm thủy sản, dinh dưỡng gia đình và thương mại thông qua nuôi trồng thủy sản bền vững tại Campuchia và Việt Nam (Aquafish-Snakehead)
- Hệ thống thông tin viễn thám và bảo hiểm cây trồng tại các nước có kinh tế mới nổi, giai đoạn mở rộng tại Việt Nam (dự án RIICE)
- Quản lý gia súc và chất thải nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm khí hậu ngắn hạn
- Phát triển sản phẩm chứa hoạt chất sinh học thực vật tự nhiên cho nghề nuôi thủy sản thân thiện với môi trường (dự án hợp tác quốc tế)
- Nâng cao chất lượng tôm nuôi ở mô hình nuôi nhỏ lẻ ở miền Nam Việt Nam (dự án hợp tác quốc tế)
- Study on the reuse the water from biogas digesters culturing red tilapia (dự án hợp tác quốc tế)

3.4. Kiểm định chất lượng

3.4.1. Kiểm định Trường: Trường ĐHCT là một trong số những trường đầu tiên của cả nước được đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT và đã được công nhận đạt chuẩn với 92,86% số phiếu tán thành của các thành viên trong Hội đồng Đánh giá Chất lượng Quốc gia vào năm 2006.

Trường sẽ kiểm định vòng 2 cho giai đoạn 2012-2016 trong năm 2017.

3.4.2. Kiểm định chương trình đào tạo:

- Theo chuẩn Quốc tế: theo AUN-QA - đạt 03 chương trình đào tạo (Công nghệ sinh học tiên tiến, Thủy sản tiên tiến, Kinh tế Nông nghiệp);
- Theo chuẩn quốc tế: theo ABET- đánh giá thử 02 chương trình đào tạo (Kỹ thuật Phần mềm, Cơ điện tử);
- Theo chuẩn của Bộ GD&ĐT: đạt 01 chương trình (Su phạm Vật lý);
- Tổ chức đánh giá nội bộ trong trường: 73 lượt chương trình trong giai đoạn 2009-2016.

HIỆU TRƯỞNG

Phụ lục 1: Các hướng nghiên cứu

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Bảo vệ thực vật Mã ngành: 62620112	Phát triển thuốc trừ sâu vi sinh	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sử dụng vi sinh vật gây bệnh để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
		Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
		Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
		Nghiên cứu ứng dụng thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh héo xanh do vi khuẩn trên cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga	3
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	TS. Lê Minh Tường	2
2	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Mã ngành: 62640102	Nghiên cứu vi khuẩn đề kháng kháng sinh trên gia súc, gia cầm	PGS.TS. Lưu Hữu Mãnh	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học chọn lọc cây dược liệu có khả năng phòng trị bệnh cho gia súc gia cầm	PGS.TS. Huỳnh Kim Diệu	1
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định type vi khuẩn <i>E. coli</i> gây bệnh trên vịt, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS Hồ Thị Việt Thu	1
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định type vi khuẩn <i>Emeriell anatipestifer</i> gây bệnh trên vịt, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS. Hồ Thị Việt Thu	1
		- Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học của một số bệnh mới nổi trên gia súc – gia cầm - Nghiên cứu khả năng đáp ứng miễn dịch của gia súc-gia cầm - Nghiên cứu đánh giá tác động gây ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi và giết mổ gia súc – gia cầm - Nghiên cứu sự thích ứng của gia súc gia cầm với sự biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ở ĐBSCL	PGS.TS. Trần Ngọc Bích	1
		Nghiên cứu dịch tễ, phân lập, định danh virus gây bệnh Derzy trên ngan, và thử nghiệm sản xuất vắc xin phòng bệnh	PGS.TS Hồ Thị Việt Thu	1
		Nghiên cứu ứng dụng thực khuẩn thể và probiotic trong phòng và trị bệnh trên gia súc, gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	1
		Dịch tễ học của bệnh ký sinh trùng ở vật nuôi, chu trình sinh học và biện pháp phòng chống	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	2
		Ứng dụng sinh học phân tử trong phân loại ký sinh trùng ở vật nuôi và chu trình sinh học và biện pháp phòng chống	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu xác định nguồn và sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn đường tiêu hóa gây bệnh trên vật nuôi trong kiểm soát và phòng bệnh	PGS.TS. Lý Thị Liên Khai	1
3	Chăn nuôi Mã ngành: 62620105	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng vật nuôi	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến tiềm năng di truyền nâng cao sức khỏe, năng suất và chất lượng sản phẩm vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Phát triển hệ thống chăn nuôi gia súc độc vị theo hướng an toàn sinh học và bảo vệ môi trường	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật (dùng làm thức ăn gia súc)	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
		Sự thích ứng của vật nuôi trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Nguyễn Minh Thông	2
		Quản lý dinh dưỡng và cải tiến năng suất vật nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa PGS.TS. Nguyễn Nhật Xuân Dung PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	2-3
		Ảnh hưởng của bổ sung thức ăn nhằm giảm khí thải nhà kính và tăng chất lượng thịt trên dê và cừu	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	2
		- Nghiên cứu sử dụng khẩu phần phối trộn hoàn toàn (total mixed ration, TMR) để nâng cao năng suất của dê, cừu - Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở gia súc nhai lại. - Nghiên cứu các công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại mới để thích ứng với hạn hán và nhiễm mặn ở ĐBSCL - Nghiên cứu mức dưỡng chất hợp lý để nâng cao năng suất dê sữa và dê thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	2
		Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thùy	1
		Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS. Nguyễn Nhật Xuân Dung	1
		Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Nhật Xuân Dung	2

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Tìm kiếm chỉ thị phân tử hỗ trợ chọn giống vật nuôi có sức tăng trọng, chất lượng thịt và khả năng đáp ứng miễn dịch tốt	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Đánh giá tiềm năng di truyền và định hướng phát triển giống vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Nghiên cứu bệnh vật nuôi ở góc độ phân tử	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	1
		Ứng dụng hệ vi sinh vật dạ cỏ trên nguồn chất xanh khó tiêu làm thức ăn cho gia súc nhai lại	PGS.TS. Hồ Quảng Đồ	1
		Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Nguyễn Thị Thủy	1
		Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS Nguyễn Nhật Xuân Dung	1
		Nghiên cứu các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng lúa và các sản phẩm của lúa thay thế bắp trong chăn nuôi gia súc gia cầm	PGS.TS Nguyễn Nhật Xuân Dung	2
		Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Hồ Thanh Tâm	2
		- Nghiên cứu sử dụng chất béo và protein trong khẩu phần dê, cừu. - Nghiên cứu các mức độ dưỡng chất trong khẩu phần ở bò thịt cao sản. - Nghiên cứu các giải pháp dinh dưỡng và thức ăn để giảm sự thải khí gây hiệu ứng nhà kính ở bò.	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	3
4	Công nghệ sinh học Mã ngành: 62420201	Chọn tạo giống đậu nành chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Đa dạng di truyền các giống xoài phổ biến Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Australia	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Chọn tạo giống đậu xanh chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Ứng dụng men rượu thuần trong sản xuất thực phẩm và thức uống lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Đa dạng sinh học và chức năng của hệ vi sinh vật trong sản phẩm lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt có lợi cho công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Vi sinh thực phẩm và An toàn thực phẩm	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn chịu mặn ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản ứng phó với Biến đổi khí hậu ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất chế phẩm Probiotic ứng dụng trong nuôi tôm ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất rượu gạo và rượu nếp truyền thống ở ĐBSCL.	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học bioethanol bằng biện pháp sinh học	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Chao (Sufu) chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất Nước tương đậu nành lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phòng trị bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật hoặc dịch trích thực vật)	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Xác định mầm bệnh và tuyển chọn biện pháp sinh học để phòng trị bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa TS. Nguyễn Thị Phi Oanh	1
		Phân hủy các chất hữu cơ gây ô nhiễm bằng phương pháp sinh học	TS. Nguyễn Thị Phi Oanh TS. Nguyễn Đắc Khoa	3
		Nghiên cứu và khảo sát vi sinh vật có lợi trên thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phát triển sản phẩm đặc thù của địa phương từ vi sinh vật và thực vật bản địa vùng ĐBSCL	TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Nghiên cứu và phòng trừ bệnh do tristeza trên Chanh không hạt ở Hậu Giang	TS. Nguyễn Đức Độ TS. Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1
		Chọn lọc in vitro các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) in vitro bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS, MMS, pMS...	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		Cải thiện chất lượng trứng gà thông qua các gen chỉ thị	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1
		Cải thiện chất lượng thịt thông qua các chỉ thị phân tử	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Khang	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Xác định quan hệ di truyền và đánh giá năng suất của đàn bò thịt lai tại một số tỉnh ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	1
		Chọn lọc nguồn gen có ảnh hưởng đến tạo hệ thống dẫn khí trong rễ lúa	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Lượng hóa NPK do vinh sinh vật cố định và huy động từ đất góp phần vào cân bằng dinh dưỡng trong đất	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Tương tác đất-vi sinh vật và hấp thu dinh dưỡng của cây trồng	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Nghiên cứu cơ chế lan truyền Genes kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn trong môi trường nuôi thủy sản	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập các chủng Lactic acid bacteria từ các sản phẩm thực phẩm lên men truyền thống để sản xuất ra bacteriocine và probiotic	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Ứng dụng phương pháp PCR-DGGE để truy xuất nguồn gốc của thực phẩm nhờ hệ vi sinh vật trong thực phẩm	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Phát triển Biochips chẩn đoán & phòng trị bệnh di truyền con người (thiếu năng trí tuệ, tim bẩm sinh)	PGS.TS. BS Trần Đỗ Hùng	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng chống oxy hóa	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Sàng lọc các cây thuốc có khả năng điều trị tiểu đường	PGS.TS. Đái Thị Xuân Trang	1
		Vi khuẩn lao và sự kháng thuốc kháng sinh	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Vi sinh vật gây bệnh tiêu chảy và vaccine kháng khuẩn	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu tình hình đột biến mất đoạn nhỏ trên nhiễm sắc thể Y ở bệnh nhân nam vô sinh tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	PGS.TS Nguyễn Trung Kiên	1
		Nghiên cứu siêu kháng nguyên của tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) tại một số bệnh viện của Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu chế tạo bộ xét nghiệm Elisa phát hiện nọc độc rắn cho việc chẩn đoán và điều trị trong lâm sàng tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS.BS. Trần Đỗ Hùng	1
		Nghiên cứu hoạt tính của chất trích ly từ cây nha đam (<i>Aloe vera</i>) trên vi khuẩn sinh mụn (<i>Propionibacterium acnes</i>)	PGS.TS. BS Huỳnh Văn Bá	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Ứng dụng hoạt chất kháng khuẩn của dịch chiết cây nha đam trong chăm sóc trị liệu mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất ức chế enzyme tyrosinase của dịch chiết hoa hồng trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid của dịch chiết quả khóm trong chăm sóc trị liệu nám da.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		Ứng dụng hoạt chất hydroxy acid ly trích từ quả khóm trong chăm sóc làm phai vết thâm sau mụn trứng cá.	PGS.TS. BS. Huỳnh Văn Bá	1
		- Cơ chế sinh lý – sinh hóa sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng bản địa ở ĐBSCL. - Ứng dụng chất dinh dưỡng và điều hòa sinh trưởng thực vật trong sản xuất cây trồng ở ĐBSCL.	PGS.TS. Lê Văn Hòa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy một số loại thuốc BVTV như thuốc kích thích ra hoa cây trồng Thiourea, Baclobutrazol và thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất nông nghiệp ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn một số dòng vi khuẩn acid lactic từ hạt ngũ cốc gồm gạo lức, bắp, đậu nành và mè giúp phân hủy nhanh rác thải sinh học và tăng sinh trưởng cây trồng.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
5	Công nghệ thực phẩm Mã ngành: 62540101	Ứng dụng kỹ thuật rào cản trong chế biến trái cây có độ ẩm trung bình	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Nghiên cứu bảo quản nấm rom	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Mô hình hóa kiểm soát phân bố nhiệt độ sản phẩm trong không gian 3 chiều các thiết bị chế biến thực phẩm (<i>thanh trùng, tiệt trùng, kho bảo quản thực phẩm</i>)	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Mô hình hóa phỏng đoán và kiểm soát nhiệt độ sản phẩm trong quá trình xử lý nhiệt	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu phát triển sản phẩm com ăn liền và cải thiện chất lượng sản phẩm phở tươi từ lúa gạo ĐBSCL	PGS.TS. Võ Công Thành PGS.TS. Phan Phước Hiền	1
		Đa dạng hóa các dạng sản phẩm chế biến từ đậu	PGS.TS. Hà Thanh Toàn	1
		Nghiên cứu khả năng trích các hợp chất có hoạt tính sinh học từ rau, đậu, củ, quả ứng dụng trong chế biến thực phẩm	PGS.TS. Hà Thanh Toàn TS. Phan Thị Bích Trâm	2
		Ứng dụng enzyme trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	1
		Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1 1
		Ứng dụng kết hợp các kỹ thuật trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm (chứa các hợp chất sinh học) từ các nguồn nông sản và cây dược liệu.	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	2
		Động học biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	1
		Phát triển sản phẩm mới với giá trị gia tăng từ nguồn nông sản phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Minh Thủy	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
		Mô hình hóa kiểm soát phân bố nhiệt độ sản phẩm trong không gian 3 chiều các thiết bị chế biến thực phẩm (<i>thanh trùng, tiệt trùng, kho bảo quản thực phẩm</i>)	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Mô hình hóa phỏng đoán và kiểm soát nhiệt độ sản phẩm trong quá trình xử lý nhiệt	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
		Nghiên cứu trích ly, sản xuất và ứng dụng enzyme trong chế biến thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Tác động của hiện tượng truyền đến phẩm chất nguyên liệu, thực phẩm trong các tiến trình chế biến bảo quản.	TS. Bùi Hữu Thuận	1
		Nghiên cứu trích ly, đánh giá hoạt tính các hoạt chất sinh học từ thực vật và ứng dụng để sản xuất thực phẩm chức năng	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy	1
		Nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các ứng dụng từ các chế phẩm β -glucan của nấm men bia	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm lúa, gạo hoặc nếp nảy mầm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
		Các biến đổi hóa lý tác động đến hiệu quả thu nhận và chế biến sản phẩm giàu protein từ thịt cá lóc nuôi vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS Nguyễn Văn Mười	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu chế biến và ứng dụng tinh bột biến tính trong thực phẩm	TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu chế biến đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm từ các củ và hạt lương thực	TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu chế biến đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm từ trái cây	TS. Nhan Minh Trí	1
		Nghiên cứu ảnh hưởng của các gen chỉ thị đến chất lượng gạo và sản phẩm chế biến từ gạo.	TS. Huỳnh Thị Phương Loan TS. Nguyễn Bảo Lộc	1
		Nghiên cứu khả năng tận dụng nấm men thải của nhà máy bia Tây đô để sản xuất các sản phẩm sử dụng trong nông nghiệp và thực phẩm	TS. Nguyễn Bảo Lộc TS. Huỳnh Thị Phương Loan	1
		Trích ly và sử dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học trong bảo quản và chế biến thực phẩm.	TS. Trần Thanh Trúc	1
6	Hệ thống thông tin Mã ngành: 62480104	Nhận dạng biểu mẫu và nhận dạng chữ viết	PGS.TS. Trần Cao Đệ	1
		Mô hình hóa quyết định	PGS.TS. Huỳnh Xuân Hiệp	1
		Hệ thống thông tin đa phương tiện	TS. Trương Quốc Bảo TS. Phạm Thị Ngọc Diễm	1
		Mô hình nhân tố tiềm ẩn cho dữ liệu tuần tự	PGS.TS. Nguyễn Thái Nghe	1
		Hệ thống thông tin ngữ nghĩa	TS. Trần Công Ân TS. Ngô Bá Hùng	1
		Quản lý và cấp phát tài nguyên trên nền điện toán đám mây	TS. Ngô Bá Hùng TS. Trần Công Ân	1
		Phân tích bảng dữ liệu đa chiều, lớn	PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị TS. Trần Nguyễn Minh Thư	1
		Chỉ mục, tìm kiếm và hiển thị thông tin	TS. Phạm Nguyên Khang TS. Phạm Thế Phi	1
		Biểu diễn và tìm kiếm thông tin	TS. Trương Quốc Định TS. Phạm Thị Xuân Lộc	1
		An toàn và bảo mật thông tin	TS. Lê Văn Lâm TS. Lê Quyết Thắng	1
		Phân tích dữ liệu lớn, Hệ thống quản lý tri thức lớn, xử lý ảnh 3D	TS. Phan Thượng Cang PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị	2
		Olap, Kho dữ liệu	TS. Phạm Thị Xuân Lộc TS. Trương Quốc Định	1
		Khai khoáng dữ liệu, bảo mật, thị giác máy tính	TS. Nguyễn Hữu Hòa TS. Phạm Nguyên Khang	2
7	Khoa học cây trồng Mã ngành: 62620110	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác lúa giúp giảm thiệt hại do biến đổi khí hậu; - Dinh dưỡng khoáng cây trồng.	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu tính chống chịu hạn của tập đoàn giống lúa mùa tại đồng bằng sông Cửu Long.	PGS.TS. Võ Công Thành	1
		Sinh lý-sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi.	PGS.TS. Phạm Phước Nhân	1
		- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác làm gia tăng hiệu quả đến năng suất và chất lượng sản phẩm cây lúa và cây trồng khác	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1
		- Phân tích tính bền vững của các mô hình canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long; - Phân tích sự mất mát đa dạng sinh học trong các mô hình canh tác ở đồng bằng sông Cửu Long; - Nghiên cứu biện pháp kéo dài thời gian thu hoạch trái cam quýt; - Phân tích tính bền vững các mô hình canh tác cây trồng liên quan đến sử dụng đất tại Hậu Giang. - Canh tác bền vững cam Sành, bưởi Da xanh trong điều kiện biến đổi khí hậu; - Mô hình hóa đánh giá tác động môi trường của các hệ thống	PGS.TS. Lê Thanh Phong	3
		- Chọn lọc <i>in vitro</i> các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn; - Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) <i>in vitro</i> bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS, MMS, pMS...; - Tạo giống mới bằng kỹ thuật nuôi cấy túi phấn cây trồng (cà chua, rau cải...).	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
		- Cơ sở sinh lý ra hoa cây trồng. - Ứng dụng kỹ thuật cấy mô tạo cây trồng sạch bệnh.	PGS.TS. Lê Văn Bé	3
		Sinh lý-sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi.	PGS.TS. Phạm Phước Nhân	1
		Đánh giá khả năng chịu mặn của tập đoàn giống lúa qua hai giai đoạn trổ bông và thu hoạch	PGS.TS. Võ Công Thành	2
		- Cơ chế sinh lý – sinh hóa sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng bản địa ở ĐBSCL. - Ứng dụng chất dinh dưỡng và điều hòa sinh trưởng thực vật trong sản xuất cây trồng ở ĐBSCL.	PGS.TS. Lê Văn Hòa	1
		- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác làm gia tăng hiệu quả đến năng suất và chất lượng sản phẩm cây lúa và cây trồng khác	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Khả năng cải tạo đất canh tác lúa, màu bị nhiễm mặn ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng hấp thu thực vật (<i>phytoremediation</i>) trong điều kiện không hoặc có kết hợp với hóa chất.	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Đánh giá và phát triển nguồn gen lúa mùa, lúa hoang của tỉnh Cà Mau trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế.	TS. Vũ Anh Pháp	1
8	Khoa học đất Mã ngành: 62620103	Xác định chỉ thị đất cho đánh giá tính bền vững của canh tác lúa Hè Thu tại một số khu vực xâm nhập mặn ở ĐBSCL	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Đánh giá tác động của nước thải nhà máy giấy đến hệ sinh thái đất trồng lúa tại các khu vực nhà máy giấy ở Đồng bằng sông Cửu Long	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
		Nghiên cứu biện pháp rửa mặn đất cho canh tác lúa trong mô hình tôm-lúa	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
		Nghiên cứu vi hình thái đất phục vụ phân loại và đánh giá đất ở ĐBSCL	PGS.TS. Trần Văn Dũng	1
		Phân lập vi khuẩn và cơ chế hòa tan phosphate sắt và phosphate Al trên đất phèn	TS. Dương Minh Viễn	1
		Cân đối dinh dưỡng cho khoai môn và cải thiện kỹ thuật canh tác hiệu quả cho huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	TS. Dương Minh Viễn	1
		Đánh giá và phân vùng loại hình bạc màu đất vật lý và hóa học trên đất trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Đánh giá tác động của hệ thống canh tác đến độ phì nhiêu đất và năng suất lúa trồng trên đất phù sa vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
		Phân lập và tuyển chọn cộng đồng nấm rễ (<i>Arbuscularmycorrhiza</i>) có khả năng giúp hấp thu lân trong điều kiện biến đổi khí hậu	TS. Đỗ Thị Xuân	1
		Khả năng cải tạo đất canh tác lúa, màu bị nhiễm mặn ở các tỉnh ven biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng hấp thu thực vật (<i>phytoremediation</i>) trong điều kiện không hoặc có kết hợp với hóa chất- ĐTCB: B2015-16-53	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Nghiên cứu rửa mặn bằng biện pháp hấp thu thực vật.	TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn oxy hóa CH ₄ từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn làm giảm khí N ₂ O từ đất nông nghiệp nhằm ứng dụng trong việc làm giảm khí thải nhà kính.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
		Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn phân hủy thuốc trừ bệnh đạo ôn lúa Isoprothiolane trên nền đất lúa ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Vấn đề hóa học trên đất phèn và đất phù sa ở ĐBSCL	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
		Đánh giá sự xói mòn và rửa trôi dưỡng chất trên đất đỏ bazan vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
9	Kinh tế nông nghiệp Mã ngành: 62620115	I. Nhóm Marketing nông nghiệp		
		Phân tích cấu trúc - vận hành - kết quả thị trường (SCP) của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL;	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
		Phân tích phản ứng cung sản phẩm nông thủy sản xuất khẩu ở ĐBSCL;	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1
		Phân tích chuỗi giá trị của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL	PGS.TS. Phạm Lê Thông TS. Lưu Tiến Thuận PGS.TS. Huỳnh Trường Huy	1
		II. Nhóm Kinh tế tài nguyên và môi trường		
		Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL; Đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL; Hiệu quả kinh tế và ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp; Lượng giá kinh tế về sử dụng tài nguyên và môi trường trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL; Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp; Nghiên cứu tác động kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình sản xuất sạch: VietGAP, GlobalGAP, ...	PGS.TS. Đỗ Văn Xê PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Ngô Thị Thanh Trúc TS. Huỳnh Việt Khải PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	6
		III. Nhóm Chính sách và phát triển kinh tế		
		Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL; Chính sách xóa đói giảm nghèo; Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông nghiệp trong môi trường hội nhập; Di cư kinh tế và tham gia phi nông nghiệp của nông hộ; Nghiên cứu hoàn thiện các thể chế, chính sách thị trường nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn;	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	6

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Đánh giá tác động của các chính sách của Nhà nước đến đời sống/thu nhập/hoạt động của nông hộ		
		IV. Nhóm Kinh tế sản xuất		
		Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp; Đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập cho hộ nông dân ở ĐBSCL; Nghiên cứu phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL; Phát triển mô hình nông nghiệp bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa.	PGS.TS. Phạm Lê Thông PGS.TS. Quan Minh Nhựt TS. Nguyễn Hữu Đăng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	4
		Sự tiếp cận, tham gia thị trường và hiệu quả của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	TS. Nguyễn Tuấn Kiệt TS. Ngô Thị Thanh Trúc	1
		V. Nhóm Tài chính nông nghiệp		
		Phát triển thị trường tín dụng nông thôn; Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp; Vai trò của tín dụng nhỏ trong xóa đói, giảm nghèo ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Trần Ái Kết TS. Phan Đình Khôi	3
		Nghiên cứu cầu bảo hiểm các sản phẩm nông nghiệp và giải pháp phát triển dịch vụ bảo hiểm	PGS.TS. Lê Khương Ninh TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	1
10	Môi trường đất và nước Mã ngành: 62440303	Nghiên cứu ứng dụng than sinh học hấp phụ dinh dưỡng, nông dược và khí nhà kính	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
		Nghiên cứu tích lũy các bon và giám phát thải khí nhà kính từ đất ngập nước tự nhiên và ruộng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Xuân Lộc PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
		Đánh giá tính hiệu quả của các công trình thủy lợi và đề xuất giải pháp hợp lý	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Đánh giá tác động của tình hình xâm nhập mặn làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái khu vực ven biển đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí	1
		Ước lượng khả năng hấp thụ khí CO ₂ ở các khu bảo tồn đất ngập nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Lê Anh Tuấn	1
		Nghiên cứu ứng dụng bền vững than sinh học từ sinh khối xanh ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Nguyễn Xuân Lộc	1
		Nghiên cứu ứng dụng bền vững mô hình VACB cải tiến ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm TS. Nguyễn Xuân Lộc	1
		Cải thiện chất lượng nước ao nuôi thủy sản nước mặn bằng thực vật thủy sinh	TS. Ngô Thụy Diễm Trang	1
		Đánh giá tính hiệu quả của các công trình thủy lợi và đề xuất giải pháp hợp lý	TS. Văn Phạm Đăng Trí	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Đánh giá tác động xói lở ven bờ đến hệ sinh thái ven biển	PGS.TS. Lê Tấn Lợi	1
		Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác lúa và nghiên cứu giải pháp gia giảm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong môi trường nước	TS. Phạm Văn Toàn	1
		Khảo sát và đánh giá trữ lượng và chất lượng nước ngầm khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	1
		Nghiên cứu và đánh giá tiềm năng giảm phát thải carbon từ xử lý rác thải đồng bằng Sông Cửu Long	TS. Nguyễn Xuân Hoàng PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	1
		Đánh giá tính bền vững môi trường của công nghệ biogas qua phân tích vòng đời (LCA)	PGS.TS. Nguyễn Võ Châu Ngân TS. Nguyễn Xuân Hoàng	1
11	Nuôi trồng thủy sản Mã ngành: 62620301	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản, thử nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm Vọp (<i>Geloina coxans</i>)	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
		Đánh giá biến động nguồn lợi cá vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu long	PGS.TS. Trần Đắc Định	2
		Khảo sát nguyên nhân, đặc tính gây bệnh trên động vật thủy sản và sự biến đổi của các mầm bệnh vi sinh vật trong hiện trạng biến đổi khí hậu; Nghiên cứu khả năng kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn, cơ chế kháng thuốc; Nghiên cứu miễn dịch học: kháng thể đặc hiệu và không đặc hiệu trên cá – Phát triển vắc-xin, thảo dược... phòng bệnh trên cá.	PGS.TS. Từ Thanh Dung	2
		Ảnh hưởng của sự gia tăng nhiệt độ và độ mặn lên dinh dưỡng và hiệu quả sử dụng thức ăn của một số đối tượng nuôi thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền	2
		Cơ sở khoa học cho việc thiết lập các mô hình nuôi thủy sản xanh ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Ngọc Hải	2-3
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học, sản xuất giống và thử nghiệm nuôi thương phẩm cầu gai (<i>Tripneusters gratilla</i>)	PGS.TS. Phạm Minh Đức	1
		Ảnh hưởng của một số chất chiết thảo dược lên đặc điểm sinh lý và tăng trưởng của cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Hương	1
		Ảnh hưởng của sự thay đổi độ mặn lên thành phần phiêu sinh vật, vi sinh vật và cấu trúc mạng thức ăn trong thủy vực tự nhiên	PGS.TS. Vũ Ngọc Út TS. Phạm Thị Tuyết Ngân	1
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học của cá lười trâu (<i>Cynoglossus arel</i>)	TS. Lý Văn Khánh PGS.TS. Trần Ngọc Hải	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học của tôm mũ ni (<i>Thenus orientalis</i>)	TS. Lê Quốc Việt PGS.TS. Trần Ngọc Hải	1
		Nghiên cứu đặc điểm sinh học và sinh sản của cá sát sọc (<i>Pangasius macronema</i>)	TS. Bùi Minh Tâm PGS.TS. Phạm Thanh Liêm	1
		Nghiên cứu biện pháp nuôi tôm biển theo hướng an toàn sinh học và có hiệu quả kinh tế	PGS.TS. Trương Hoàng Minh	2
		Cơ sở khoa học mô hình nuôi cá đồng trong ruộng lúa mùa nổi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lam Mỹ Lan	1
		Chọn lọc dòng Artemia kích thước nhỏ: quy mô sản xuất và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Giải pháp phát triển nghề nuôi Artemia bền vững khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Đa dạng di truyền của một số loài cá kinh tế quan trọng ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Thúy Yên	1
		Nghiên cứu đặc điểm sinh sản và thử nghiệm sản xuất giống vọp (<i>Geloina coaxans</i>)	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
		Nghiên cứu thành phần loài và thử nghiệm nuôi một số loài thuộc họ hàu (<i>Ostreidae</i>) phân bố ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
		Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong ương cá tra	TS. Phạm Thị Tuyết Ngân	1
		Đánh giá biến động nguồn lợi thủy sản, ước đoán trữ lượng và đánh giá đa dạng nguồn lợi thủy sản trong khu bao ton thông tin ứng dụng GIS và viễn thám.	TS. Trần Văn Việt	1
		Hiện trạng sử dụng thuốc kháng sinh và giải pháp hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh trong nuôi tôm tại Cà Mau	PGS.TS. Đặng Thị Hoàng Oanh	1
		Nghiên cứu biện pháp nuôi tôm biển theo hướng an toàn sinh học và có hiệu quả kinh tế	PGS.TS. Trương Hoàng Minh	2
		Cơ sở khoa học mô hình nuôi tôm trong mương vườn dừa ở ĐBSCL	PGS.TS. Dương Nhật Long	1
		Cơ sở khoa học mô hình nuôi cá đồng trong ruộng lúa mùa nổi ở ĐBSCL	PGS.TS. Lam Mỹ Lan	1
		Chọn lọc dòng Artemia kích thước nhỏ: quy mô sản xuất và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Nghiên cứu khả năng sử dụng một số hoạt chất sinh học thực vật trong nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>)	GS.TS. Nguyễn Thanh Phương TS. Bùi Thị Bích Hằng	1
		Nghiên cứu khả năng diệt mầm bệnh vi nấm nhiễm trên động vật thủy sản bằng một số hợp chất hoạt tính sinh học	PGS.TS. Phạm Minh Đức	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
12	Phát triển nông thôn Mã ngành: 62620116	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước nông nghiệp vùng ven biển Đồng Bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thay đổi nguồn tài nguyên nước	PGS.TS. Văn Phạm Đăng Trí TS. Nguyễn Hồng Tín	1
		Đánh giá tổn thương của các đối tượng, vùng hay nhóm kinh tế xã hội đối với tác động của các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội	TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Nghiên cứu các chiến lược sinh kế thích ứng cho các nhóm dễ bị tổn thương dựa trên thế mạnh về nguồn lực sinh kế của cộng đồng	TS. Võ Văn Tuấn TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
		Đánh giá nguyên nhân và ảnh hưởng của tính thực thi các qui định chính thức của nông dân đến chất lượng nông sản ở ĐBSCL	TS. Võ Văn Tuấn TS. Phạm Công Hữu	1
		Xây dựng quy trình quản lý các cơ sở dữ liệu đất đai thông qua các phần mềm tin học. Thực trạng và định hướng	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Theo dõi diễn biến của phù sa theo thời gian ngập lũ ở ĐBSCL bằng ảnh viễn thám tương quan đến đặc tính hoá lý của đất	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Nghiên cứu sử dụng ảnh viễn thám theo dõi biến động sử dụng đất ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Đánh giá các nguồn tài nguyên đất đai và đề xuất các giải pháp quản lý bền vững	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá đất đai đa biến	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá hiện trạng và thay đổi sử dụng đất đai	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS trong đánh giá ô nhiễm đất, nước, không khí	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Sử dụng kỹ thuật GIS kết hợp mô hình ước đoán năng suất cây trồng	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Kết hợp hệ thống đánh giá đất đai tự động ALES với kỹ thuật GIS trong đánh giá và quy hoạch sử dụng đất đai	TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Trần Thị Phụng Hà	1
		Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông nghiệp trong môi trường hội nhập	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1		

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Phân tích ảnh hưởng của chính sách đến hiệu quả kinh tế các mặt hàng nông sản chủ yếu	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Mai Văn Nam	1
		Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển kinh doanh nông nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Mai Văn Nam	1
		Cơ chế, tổ chức và chính sách phát triển cánh đồng mẫu lớn ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Chính sách phát triển nông nghiệp xanh, canh tác giảm khí thải nhà kính	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Sinh kế và giảm nghèo cho cộng đồng dân tộc Khmer vùng ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn ở ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
		Đánh giá khả năng thích ứng của người dân trong vùng ngập lũ có đê bao ở ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyền	1
		Đánh giá sự đa dạng sinh kế của người dân vùng ngập lũ có đê bao vùng ngập lũ ở ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyền	1
		Đánh giá tác động của qui hoạch đô thị đến sự ngập lụt tại thành phố Cần Thơ	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyền	1
		Những vấn đề phát triển liên quan đến sử dụng nguồn lực, môi trường, dân số nông thôn, tác động của biến đổi khí hậu	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyền	1
		Chính sách liên kết vùng và tham gia “4 nhà” phát triển ngành hàng có lợi thế so sánh vùng ĐBSCL	TS. Phạm Công Hữu TS. Nguyễn Quang Tuyền	1
		Phát triển thị trường nông sản trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Đỗ Văn Xê	1
		Giải pháp vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn ở ĐBSCL	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
		Phát triển thị trường tín dụng nông thôn	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
		Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp.	PGS.TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
		Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Dương Ngọc Thành PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
13	Quản lý đất đai Mã ngành: 62850103	Thể chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	PGS.TS. Phan Trung Hiền TS. Lê Ngọc Thạch	1
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Lê Cảnh Định	1
		Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi TS. Lê Cảnh Định	1
		Nghiên cứu thị trường đất đai	PGS.TS. Phan Trung Hiền	1
		Đánh giá thực trạng và giải pháp cải thiện đất suy thoái tài nguyên vùng ven biển	PGS.TS. Trần Kim Tính PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Quan hệ giữa sử dụng đất và đa dạng sinh học trong các hệ thống canh tác ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Thanh Phong	1
		Đánh giá tiềm năng độ phì đất cho phát triển bền vững các mô hình canh tác có triển vọng	PGS.TS. Trần Kim Tính PGS.TS. Lê Việt Dũng	1
		Chuyển đổi chủ giải bản đồ đất phân loại theo WRB sang hệ thống FCC làm cơ sở đánh giá phân loại độ phì và khuyến cáo sử dụng đất bền vững	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Nguyễn Minh Đông	1
		Nghiên cứu mối quan hệ giữa đặc điểm ảnh viển thám và hiện trạng các loại thực vật che phủ trong mối quan hệ với các loại đất làm cơ sở thành lập bản đồ đất	TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	1
		Nghiên cứu hiện trạng và tiềm năng phát triển các mô hình nông nghiệp cho các loại đô thị	PGS.TS. Trần Thị Ba PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
14	Quản trị kinh doanh Mã ngành: 62640102	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam (các nhóm ngành hàng xuất khẩu chủ lực).	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Xây dựng chiến lược thương hiệu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam/Đồng bằng sông Cửu Long.	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Chiến lược Marketing địa phương thu hút đầu tư kinh doanh từ các doanh nghiệp.	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Thị trường lao động (việc làm, năng suất, năng lực, tiền lương, bất bình đẳng, giới, di cư).	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Lê Tấn Nghiêm	1
		Quốc tế hóa doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).	TS. Phan Anh Tú TS. Ngô Mỹ Trân	3

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Khởi nghiệp (start-up); kinh doanh hộ gia đình (cá thể). Đổi mới, nền kinh tế phi chính thức, hối lộ (tham nhũng), đặc điểm nhà quản lý doanh nghiệp và đặc điểm hội đồng quản trị doanh nghiệp		
		Quản trị, đổi mới, phát triển doanh nghiệp/ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đặc điểm quốc gia và quản trị chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (gồm doanh nghiệp nước ngoài và công ty đa quốc gia).	TS. Võ Văn Dứt TS. Ngô Mỹ Trân	2
		Kiểm soát quản trị công ty (thông lệ kiểm soát quản trị, cấu trúc sở hữu, lương thưởng, hoạt động thị trường, nhân sự cấp cao, trách nhiệm xã hội, hiệu quả hoạt động).	TS. Võ Văn Dứt TS. Ngô Mỹ Trân	1
		Quản trị chuỗi cung ứng	PGS.TS. Huỳnh Trường Huy TS. Lê Tấn Nghiêm	1
15	Tài chính ngân hàng Mã ngành: 62340201	I. Tài chính doanh nghiệp		
		Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp; Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp; Tín dụng thương mại của doanh nghiệp; Chính sách tài trợ và giá trị công ty; Thị trường tín dụng và đầu tư của doanh nghiệp; Các lựa chọn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa.	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Quan Minh Nhựt TS. Vũ Thị Hồng Nhung TS. Lê Long Hậu	4
		II. Tài chính hành vi		
		Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam; Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính; Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa.	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh PGS. TS. Huỳnh Trường Huy TS. Phan Đình Khôi TS. Lê Long Hậu	3
		III. Tài chính phát triển		
		Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế; Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia; Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế; Chính sách lãi suất; Vai trò của các hệ thống tài chính.	PGS. TS. Lê Khương Ninh PGS. TS. Võ Thành Danh PGS. TS. Mai Văn Nam TS. Phan Đình Khôi TS. Lê Long Hậu	5

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		IV. Tài chính nông nghiệp và tài chính vi mô		
		Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức; Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn; Các dịch vụ hỗ trợ phi tài chính trong tài chính vi mô; Tín dụng nông nghiệp và nông thôn.	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Bùi Văn Trịnh PGS.TS. Trần Ái Kết TS. Vương Quốc Duy TS. Vũ Thị Hồng Nhung	4
		V. Tài chính công		
		Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân; Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài; Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô; Nợ công và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Trương Đông Lộc PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Vương Quốc Duy TS. Nguyễn Hữu Đăng	4
		VI. Quản trị ngân hàng thương mại		
		Rủi ro tín dụng; Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II; Chính sách đổi mới hệ thống NHTM; Cạnh tranh trong ngân hàng; Xây dựng mô hình quản trị rủi ro và kinh doanh trong ngân hàng.	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Lê Long Hậu TS. Vũ Thị Hồng Nhung	4
16	Vi sinh vật học Mã ngành: 62420107	Nghiên cứu và phát triển nguồn giống vi sinh vật cho ứng dụng trong công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	1
		Nghiên cứu cải tiến và phát triển quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lên men	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Phân lập tuyển chọn vi khuẩn lactic từ cá và tôm để sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản sạch	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu, sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng sản xuất thực phẩm lên men	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	1
		Nghiên cứu về khả năng đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu chống lại bệnh do vi sinh vật gây bệnh trên một số loài cá nuôi kinh tế ở Việt Nam	PGS. TS. Từ Thanh Dung	1
		Phân lập và nhận diện vi khuẩn hòa tan P & K trong đất núi đá Thất Sơn, An Giang	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập và nhận diện vi khuẩn nội sinh trong cây mía đường trồng trong tỉnh Tây Ninh	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1

STT	Chuyên ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
		Phân lập và nhận diện vi sinh vật trong hải miên (bọt biển: Sponges) ở vùng biển nước ta	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập, tuyển chọn và nhận diện vi khuẩn nốt rỗ đậu nành và vi khuẩn vùng rỗ đậu nành trồng ở Daklak, Tây Nguyên và các tỉnh ven biển miền Trung	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Phân lập, tuyển chọn và ứng dụng vi khuẩn xử lý nước thải trong các cơ sở sản xuất chế biến hủ tiếu	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	1
		Cố định đạm sinh học ở các cây thuộc họ đậu như đậu nành (đậu tương), đậu phộng (lạc) và các đậu khác	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Vi khuẩn nội sinh cây dược liệu	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Nhiên liệu sinh học mới (biodiesel) từ vi tảo	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	1
		Nghiên cứu Probiotic cho cá tra <i>Pangasius hypophthalmus</i> và tôm sú <i>Penaeus monodon</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	1
		Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh đốm vòng trên cây Đu Đủ	TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh hóa gỗ vỏ trái chanh Dây	TS. Nguyễn Văn Hòa	1
		Phân lập, nghiên cứu đa dạng và ứng dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P trên đất phèn ở ĐBSCL	TS. Dương Minh Viễn	1

Phụ lục 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đồng hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí,
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, ...
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh,

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, ...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, ...
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, ...
7	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.
8	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời công quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, Máy đo áp suất hiện số, Cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, Máy đo tỷ trọng hiện số, Cân điện tử, Cân đòn, Cân phân tích, Con lắc nghiêng, Các bài thí nghiệm: Sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, ...
9	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ, cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cầm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, ...
10	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), Thiết bị rung siêu âm, Thiết bị quay phủ, Tủ sấy, Máy đo vạn năng, Máy đo trọng lực, Máy đo từ trường của trái đất, Máy ly tâm, Máy cất nước, Máy khuấy từ gia nhiệt, Cân phân tích, Máy đo pH, Tủ sấy, Máy bơm hút chân không, Máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, ...
11	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...
12	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	Kính hiển vi sinh học các loại, ...
13	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	Tủ cấy an toàn sinh học, Nội khử trùng nhiệt ướt, Máy ly tâm, Vortex, Máy chưng cất đạm, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy cất vi mẫu, Kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, Máy đếm khuẩn lạc, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lắc tròn, Micropipette, ...
14	Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí, ...

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
15	Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...
16	Phòng thí nghiệm Xử lý nước - nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết bị đo lưu lượng khí, Máy sục nước, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Clorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, ...
17	Phòng thí nghiệm Xử lý chất thải rắn - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, ...
18	Phòng thí nghiệm Quản Lý Tài Nguyên Nước - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máng mô hình thủy lực, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...
19	Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...
20	Phòng thí nghiệm Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bếp đun COD, Bếp cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng,
21	Phòng thí nghiệm Độc học Môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, ...
22	Phòng thí nghiệm Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...
23	Phòng thí nghiệm Công nghệ vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động,
24	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sansor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...
25	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,
26	Phòng thí nghiệm Thủy lực - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Môđun thí nghiệm Venturi-meter, Môđun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Môđun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Môđun khảo sát tổn thất cục bộ, Môđun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Môđun thí nghiệm bơm, Môđun thí nghiệm thủy tĩnh, Môđun thí nghiệm Reynold), ...

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study units, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense,12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...
28	Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ...
29	Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...
30	Phòng thí nghiệm Bơm, quạt, máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gạt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây cháo, Dàn cây trụ, ...
31	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...
32	Phòng thí nghiệm Động lực học và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tự động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...
33	Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ	Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...
34	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ...Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)
35	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea
36	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
37	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị hệ tay máy Mitsubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc
38	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ	Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đúc với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC
39	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử_tự động hóa	Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sang tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni
40	Phòng thí nghiệm Vật liệu và composite - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thiết bị thử nghiệm va đập vụn năng lượng quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ...
41	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá học - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bán mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắ, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, ...
42	Phòng thí nghiệm Quá trình thiết bị - BM.Công nghệ hoá, Khoa Công nghệ	Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...
43	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rò, Lưới truyền động, Module dòng rò, Trạm điều khiển rò le bảo vệ, rò le siêu tải, rò le kiểm tra đồng bộ, rò le tăng giảm tần số, rò le kiểm tra điện áp, rò le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rải cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, ...
44	Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vụn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
45	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...
46	Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quấn dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế Mitsubishi, tủ ATS, tủ Buscoopge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI Mitsubishi), ...
47	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm, ...
48	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...
49	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ	Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Simens, ...
50	Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Function generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 (Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, ...
51	Phòng thí nghiệm FPGA & hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...
52	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,
53	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...
54	Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...
55	Phòng thực hành Mạch điện tử, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ	Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	nghệ	NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...
56	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magtration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô-ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTsch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
57	Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực ptein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Dray dryer, Máy đông hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đậm, ..
58	Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Tủ ủ cây mô VoTsch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, Máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, Máy nhân bản gen ptc 200, Hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, Máy đo độ quang hợp, Thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, Máy đo cường độ sáng4JF102188, Quang phổ kế UV Vis, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
59	Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đậm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...
60	Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học	Hệ thống cắt lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đông hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPA LE, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia AlcoLyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...
62	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư	Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS,

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	phạm	Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...
63	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ...
64	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chung cất đậm 500 ml, Bộ chung cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ấm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...
65	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...
66	Phòng thí nghiệm Thực Vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...
67	Phòng thí nghiệm Động vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION, ...
68	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật, BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...
69	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học, BM. Sư phạm Sinh học,	Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	Khoa Sư phạm	Sony, Bộ Kính hiển vi nổi camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...
70	Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ nhiệt, Điện, Quang hạt nhân) BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...
71	Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chụp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...
72	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...
73	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản, BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdalh, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refactophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, ...
74	Phòng thực hành Thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản, BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản	Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học các loại, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ âm, Máy ly tâm, ...
75	Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản, BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, ...
76	Phòng thực hành chế biến thủy sản, BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản	Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản
77	Phòng thí nghiệm Sinh học và bệnh học thủy sản, BM. Sinh học và bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản	Cân phân tích, Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi vi phẫu Axiovert 40CFL Zeiss (với Tivi Hitachi), Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi phân pha

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
		<p>có máy chụp hình, Máy dán đĩa kháng sinh, Máy đo nồng độ muối, Máy khuấy từ, Tủ hút, Tủ lạnh, Máy làm nước đá, Tủ đông âm sâu -85 độ C, Lò nung nóng chảy parafin, Máy cắt mô, Máy giữ ẩm mẫu, Máy đúc mẫu mô trong parafin, Máy xử lý mẫu mô, Máy làm lạnh mẫu, Máy nhuộm tiêu bản, Waterbath, Tủ hút, Máy cắt mô lạnh & phụ tùng, Máy ly tâm mẫu, Micropipet, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện (Bao gồm CE Module, PC Module, Gene Pulser Xcell), DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyên màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), Hệ thống khuếch đại gene (với Block 0.5 ml và Block 0.2 ml), Lò lai phân tử, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Máy ly tâm lạnh ông Eppendorf , Máy ly tâm siêu tốc, Máy định vị, Real time PCR (với máy tính và máy in màu), Hệ thống phân tích ảnh gel, Bộ điện di các loại, Hệ thống khuếch đại gen (với Block 0.5 ml, Block 0.2 ml, Block 0.2 ml), Buồng thao tác sinh học, Larminar Box UniEquip, Hệ thống quang phổ, Máy ly tâm, Tủ ẩm, Tủ cây, Tủ sấy chân không, Hệ thống máy đếm khuẩn lạc Countermat Flash (với máy tính), Máy lắc, Máy cấy kiểu xoắn ốc, Máy chụp hình Gel Doc XR system, Máy so màu UV-VIS, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), ...</p>
78	Phòng thí nghiệm Sinh học và phân tích nguồn lợi Thủy sản, BM. Quản lý và Kinh tế nghề cá, Khoa Thủy sản	<p>Kính hiển vi lập thể (SZX12-3121, DFPLFI0.5EPF, SZX-2RE, SZX-DA, SZX-DI-SET, Kính hiển vi sinh học, Bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, ...</p>
79	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng, BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	<p>Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO₂, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ...</p>
80	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu, BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	<p>Tủ cây vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...</p>
81	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	<p>Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O₂, Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tính hiệu vào máy vi tính, Bơm khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Châu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, ...</p>
82	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	<p>Máy quang phổ, Bê điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đạm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, ...</p>
83	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	<p>Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cây, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại , Các loại bình</p>

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	dụng	định mức, keo và lọ nuôi mẫu cấy, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...
84	Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống, BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...
85	Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học, BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..
86	Phòng thí nghiệm bệnh cây, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ ủ, Tủ cấy, Máy lắc, Cân điện tử, ...
87	Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học UD	Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ ủ, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, ...
88	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ ủ, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lắc, tủ lạnh, tủ đông -4oC, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR...
89	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đông nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lắc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...
90	Phòng thí nghiệm Vật lý đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động: phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy: phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nồi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...
91	Phòng thí nghiệm Hóa học đất, BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy hấp thụ nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chung Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...
92	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và công nghệ thức ăn, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ sấy, Tủ hút khí độc, Tủ âm, Lò nung, Tủ lạnh, Máy lắc, Chung cất đạm, Máy đo năng lượng, Máy nghiền mẫu, Máy so màu, Cân điện tử, Máy đo pH, ...
93	Phòng thí nghiệm Cơ thể và sinh lý vật nuôi, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiêu gia súc, ...
94	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	động vật và sinh học phân tử, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...
95	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, ...
96	Phòng thí nghiệm Dược lý thú y, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy cô quay, Hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ âm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...
97	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiecejy trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ âm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...
98	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclaver), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...
99	Bệnh xá Thú y thực hành, BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Máy X-quang, Autoclaver, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Mát lắc Vortex, Tủ âm, Tủ âm CO ₂ , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...
100	Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm, BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch, BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...
102	Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm, BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...
103	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm, BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng	Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO ₂ , ...
104	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	Cân điện tử các loại, Bơm hút chân không, Bếp đun, Máy lắc, Máy khuấy từ, Pipette các loại, Tủ lạnh, Máy ly tâm, ...
105	Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học	Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thu nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
		chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ...
106	Phòng thực hành máy tính 1, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
107	Phòng thực hành máy tính 2, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
108	Phòng thực hành máy tính 3, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
109	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ	30 máy học viên
110	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
111	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
112	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành số 3, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
113	Phòng thực hành máy tính cơ sở số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
114	Phòng thực hành máy tính cơ sở số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
115	Phòng thực hành máy tính cơ sở số 3, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
116	Phòng thực hành máy tính chất lượng cao số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
117	Phòng thực hành máy tính chất lượng cao số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
118	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
119	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
120	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính truyền thông di động và dữ liệu lớn số 3, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại di động, máy tính để bàn, ...)
121	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
122	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
123	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và xử lý ảnh số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
124	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và xử lý ảnh số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
125	Phòng thực hành tin học ứng dụng số 1, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
126	Phòng thực hành tin học ứng dụng số 2, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
127	Phòng thực hành tin học ứng dụng số 3, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
128	Phòng thực hành tin học ứng dụng số 4, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
129	Phòng thực hành tin học ứng dụng số 5, Khoa Công nghệ Thông tin và truyền thông	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
130	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Khoa Khoa học tự nhiên	40 máy học viên và 01 máy giáo viên
131	Phòng thực hành máy tính 1 chuyên ngành Khoa Kinh tế	47 máy học viên và 01 máy giáo viên
132	Phòng thực hành máy tính 2 chuyên ngành Khoa Kinh tế	48 máy học viên và 01 máy giáo viên
133	Phòng thực hành máy tính chuyên ngành Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	30 máy học viên
134	Phòng thực hành máy tính Khoa Dự bị Dân tộc	40 máy học viên
135	Phòng thực hành máy tính Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	40 máy học viên
136	Phòng thực hành máy tính Khoa Luật	20 máy học viên
137	Phòng thực hành máy tính 1 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	40 máy học viên
138	Phòng thực hành máy tính 2 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	30 máy học viên
139	Phòng thực hành máy tính 3 Khoa Phát triển nông thôn (Khu Hòa An)	20 máy học viên
140	Phòng thực hành máy tính Khoa Sau Đại học	40 máy học viên
141	Phòng thực hành phiên dịch, Khoa Ngoại ngữ	20 học viên
142	Phòng thực hành máy tính Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu long	20 máy học viên
143	Phòng thực hành máy tính A Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (phục vụ học viên cao học)	20 máy học viên
144	Phòng thực hành máy tính B Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (phòng thực tập môn học và thực tập	20 máy học viên

TT	Tên phòng thí nghiệm/...	Các trang thiết bị chính
	tự do)	
145	Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ	Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...
146	Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học	Hệ thống thiết bị sản xuất bia

Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
1.	000357	Lưu Hữu Mạnh	1954	TS (1991) PGS (2002)	Khoa học Nông nghiệp (Vi sinh vật học)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Chăn nuôi Vi sinh vật	Journal Livestock Research for Rural Development, NO 2, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, NO 4, February 2014 Journal Livestock Research for Rural Development, NO 8, February 2013	0	4
2.	000382	Nguyễn Hữu Hưng	1956	TS (2007) PGS (2011)	Khoa học Nông nghiệp (Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	JIRCAS Journal for Scientific paper, Japan, 1998 Journal of Helminthology, 1998 Japan agricultural research quarterly, 1999 JIRCAS_CTU_CLRRI, Proceedings of the 2000 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS_CTU_CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2001 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, Proceedings of the 2002 Annual Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, Proceedings of the Final Workshop of JIRCAS Mekong Delta Project, 2003	5	5

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							JIRCAS-CTU, Proceedings of the Workshop on the Technology Development for Livestock Production, 2005		
3.	000388	Huỳnh Kim Diệu	1956	TS (2008) PGS (2011)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Japan Agricultural Research Quarterly, 2005 & 2006. Proceedings of the final workshop of JIRCAS Mekong Delta project, 2003. Proceedings of the workshop on the Technology Development for livestock Production Can Tho University, 2005. The 1st International Conference on Animal Production and Environment, 13-14 th December, Can Tho University, 2012.	3	3
4.	000384	Hồ Thị Việt Thu	1960	TS (2008) PGS (2013)	Khoa học Nông Nghiệp (Thú y)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Proceedings of the 2000 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2001 annual workshop of JIRCAS. Proceedings of the 2002 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2003 annual workshop of JIRCAS Proceedings of the 2005 annual workshop of JIRCAS International workshop on biotechnologies in Nong Lam University Ho Chi Minh City, October 20-21, 2006. Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.	0	4
5.	000386	Lý Thị Liên Khai	1961	TS (2010) PGS (2014)	Tiến sĩ về Vi sinh vật học thú y, Dịch tễ thú	Vi sinh vật Công nghệ sinh học Chăn nuôi	Journal of Veterinary Epidemiology, 2009 Journal of Veterinary Epidemiology, 2010.	4	2

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					y, Công nghệ sinh học	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Journal of Veterinary Epidemiology, 2010 Proceedings The 1st international conference on Food science and technology Mekong river Delta-Vietnam. Agricultural Publishing house Ho Chi Minh city, 2010 Proceedings The first international conference on Animal production and environment, 2012 Proceedings of the 2nd international conference on Food science and technology. Food safety & food quality in Southeast Asia challenges for the next decade, 2013. Proceedings 6th Asia pigs Veterinary society congress. Productive pigs- satisfied customers, 2013 JIRCAS working report No. 55, 2007. Proceedings of the workshop on the Technology Development for livestock Production JIRCAS-CTU, 2005. Proceedings of the Final workshop of JIRCAS Mekong Delta project. JIRCAS-CTU-CLRRI-SOFRI, 2003. Proceedings of the Final workshop on improvement of environmental education in agriculture sciences. CTU-JICA mini project 1999-2002. 2002		
6.	000394	Trần Ngọc Bích	1968	TS (2009) PGS (2013)	Tiến sĩ về Sinh học, Sức khỏe, Công nghệ sinh học Chuyên ngành Miễn dịch (Le Diplôme	Chăn nuôi Công nghệ sinh học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi Nông học	Avian Diseases (ISSN), 2013 European Society For Veterinary Virology 7th International Congress of veterinary virology (2006) 7èmes journées de la recherche sur lé palmipèdes à foie gras, Arcachon, 18 et 19 octobre 2006.	6	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					National de Docteur en Biologie, Santé, Biotechnologies, spécialité: IMMUNOLOGIE		Journées de la Recherche sur les Palmipèdes à Foie Gras 2008 Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment (APE), Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012. The 19th Federation of Asian Veterinary Associations Congress: FAVA 2016) Sep 06- 09 2016. Hồ Chí Minh City Vietnam		
7.	002138	Nguyễn Trọng Ngữ	1975	TS (2006) PGS (2013)	Khoa học nông nghiệp (Công nghệ sinh học động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (SCIE), 2005 Chiang Mai Veterinary Journal, 2007 African Journal of Biotechnology, 2007 South African Journal of Animal Science (SCIE), 2012. International Journal of Animal and Veterinary Advances (ISI), 2013 The Thai Journal of Veterinary Medicine (ISI), 2013 Journal of experimental Biology and Agricultural Sciences (Thomsonreuters), 2015 The Journal of Animal and Plant Science (ISI), 2015 International Journal of Plant, Animal and Environmental Sciences (Thomsonreuters), 2016 Proceedings of the first international conference on Animal Production and Environment, Can Tho University 13-14 December. Agricultural Publishing House, 2012.	0	4
8.	365	Nguyễn Văn Thu	1955	TS (2000) PGS (2004)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên	Chăn nuôi và Khoa học Môi Trường	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (1996, 2000, 2001) International Buffalo	21	09

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				GS (2011)	ngành Dinh dưỡng Động vật)		Journal (2002, 2003) 3.Pakistan Journal of Zoology (2009, 2011) JIRCAS W. Rep. (2013, 2016) Buffalo Bulletin (1993, 2017) Livestock for Rural Development (1993, 1996, 1997, 1999) EAAP Technical Series (2003) Draught Animal News (2003) The 3rd International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries (SAADC 2011) (2011) Proceedings 1st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP 2016) (2016) 11.Proceedings of The 5th International Conference on Sustainable Animal Agriculture for Developing Countries. (SAADC 2015) (2015) 12. Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development (2014) 13. Encyclopedia of Animal Science (2005, 2006) 14. Proceedings of the 9th World Rabbit Congress (2008) 15. JIRCAS Proceedings, Can Tho University, Vietnam (2005) 16. Proceeding of 5th Asian Buffalo Congress (2006) 17. Proceedings of AHAT/BSAS International Conference(2005)		
9.	370	Hồ Quảng Đò	1963	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học nông nghiệp (chuyên ngành Chăn	Chăn nuôi Vi sinh vật dạ cỏ	Livestock Research for Rural Development (1999, 2001, 2002, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015) Journal: Animal Science	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					nuôi động vật)		and Agriculture Hokkaido (2007) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion". 2009. International conference Live stock production, climate change and resource depletion, 2010. Proceedings of the International Conference Livestock-Based Farming Systems, Renewable Resources and the Environment, 2012.		
10.	1786	Đỗ Võ Anh Khoa	1975	TS (2009) PGS (2013)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành CNSH Động vật)	Chăn nuôi Công nghệ sinh học	Archiv Tierzucht (2011 & 2012) Veterinari Medicina (2013) Microbiology and Immunology (2013) Biotechnology in Animal Husbandry (2013 & 2014) Greener Journal of Agricultural Sciences (2013) Nova Journal of Medical and Biological Sciences (2014) Journal of Animal and Plant Sciences (2015) Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2015) Journal of Faculty of Veterinary Medicine (2015)	02	02
11.	1795	Nguyễn Thị Thủy	1970	TS (2010) PGS (2016)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Chăn nuôi Động vật)	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Science (2010) Livestock Research for Rural Development (2002, 2007, 2011, 2012, 2016, 2017) Tropical Animal Health and Production (2011, 2016) Journal of Animal and Feed Sciences (2011) 5. South African Journal of Animal Science (2016)	01	01
12.	2137	Nguyễn	1973	TS	Khoa học	Chăn nuôi	Journal for Livestock	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Thị Kim Khang		(2006) PGS (2016)	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học	Research for Rural Development (2004, 2017) Archives of Animal Breeding (2005) Journal of Animal Biotechnology (2007) Thai Journal of Veterinary Medicine (2013) African Journal of Biotechnology (2013) 6. Greener Journal of Agricultural Science (2013)		
13.	2163	Hồ Thanh Tâm	1980	TS (2013)	Khoa học Chăn nuôi, Dinh dưỡng và Quản lý gia súc	Chăn nuôi	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences (2013) Livestock Research for Rural Development (2008) 3. Nova Journal of Engineering and Applied Sciences (2015)	02	02
14.	359	Nguyễn Nhật Xuân Dung	1960	TS (2001) PGS (2005)	Khoa học Nông Nghiệp (Chuyên ngành Dinh dưỡng và đánh giá thức ăn Động vật)	Chăn nuôi	Animal Feed Science and Technology (2002) Animal Feed Science and Technology (2002) Proceedings of the Annual Workshop of Jircas Mekong Delta Project (2002) Journal of Livestock Research. Rural Development (2010) International conference "Livestock production, climate change and resource depletion" Journal of Livestock Research Rural Development (2012) 7. Journal of Livestock Research Rural Development (2012)		
15.	000276	Nguyễn Bảo Vệ	1951	TS (1997) PGS (2002) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng	Project Design Workshop, IRRI (1986) RRIAP, Japan (2000) - Soil Sci. Soc. Am. J. ISSN 0361-5995 (2004)	05	28
16.	000283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
17.	000319	Lê Thanh Phong	1956	TS (2010) PGS (2014)	Hệ thống nông nghiệp	Khoa học cây trồng Quản lý đất đai Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. (2002) Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. (2002) Proceedings: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges of Globalisation. Vol. 2. AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. (2005) Agricultural System 94: 445-458. Elsevier. (2007) Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007) Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. (2007) Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2007) Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. (2007) Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4. (2008) Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Elsevier. (2010) Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. (2010) Dynamics of Sustainability in Integrated-Agriculture Aquaculture in the Mekong Delta. ISBN 978-90-8585-662-7, Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. (2010) 13. Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. (2011) Livestock Science. Elsevier. (2011) Current Opinion in Environmental Sustainability, 3:423-431. Elsevier. (2011) 16. Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. (2012)		
18.	000329	Nguyễn Thành Hối	1957	TS (2009) PGS (2015)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, Ho Chi Minh City, Viet Nam; 10/2014. Volume 2, HCMC VNU Publishing house, pp. 1-6. ISBN978-604-73-2818-5. 2014. (2014) The 4th International Rice Congress, 27/10-1/11/2014, BangkokThailand. (2014) 3. Scientific Publishers (India). ISBN: 978-81-7233-990-6. (2016)	02	01
19.	000322	Trần Văn Hậu	1958	TS (2005) PGS (2009)	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	Jpn. J. Trop. Agr. 46(2) : 59 – 65 (2002)	09	02
20.	002345	Lê Vĩnh Thúc	1975	TS (2010) PGS (2016)	Công nghệ sinh học cây trồng	Khoa học cây trồng Công nghệ sinh học Bảo vệ thực vật	Molecular Biology Reports. DOI: 10.1007/s11033-012-2206-7 (Impact factor: 1.958). 2013. Acta Physiol Plant.		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							33:2259–2268 (Impact factor: 1.639). 2011. Molecular Biotechnology Journal. 48:156–164 (Impact factor: 2.444). 2011. <i>In: Plant Tissue Culture and Applied Plant Biotechnology.</i> India. 2011. International Journal of Botany, 5(1): 76-84. ISBN: 9788179103630. 2009. African Journal of Biotechnology, 8(15): 3519-3523 (Impact factor: 0.565). 2009. 7. Pertanika J. Science & Technology, 16(2): 189-199. 2008.		
21.	000413	Lê Văn Hoà	1959	TS (1996) PGS (2003)	Sinh lý thực vật	Khoa học cây trồng Khoa học đất Khoa học môi trường	Plant Physiology, 1994. Australian Journal of Soil Research, 2004.	04	12
22.	002187	Phạm Phước Nhân		TS (2007) PGS (2015)	Khoa học tự nhiên	Khoa học sự sống Khoa học tự nhiên Nông nghiệp	Journal of Agricultural Science 154(6): 1015 – 1025. (2016)	02	01
23.	000317	Nguyễn Lộc Hiền	1964	TS (2006)	Nông nghiệp (Di truyền – Chọn giống cây trồng)	Khoa học cây trồng Công nghệ Sinh học Bảo vệ thực vật	Plant Production Science (2000) Japanese Journal of Tropical Agriculture (2006) Japan Society of Tropical Ecology (TROPICS) (2006) 4. J. Crop Sci. Biotech (2008)	02	
24.	002344	Huỳnh Kỳ	1974	TS (2009)	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học Phân tử	Khoa học cây trồng Sinh học Nông nghiệp Công nghệ Sinh học	Food Biotechnology, 2016. DOI: 10.1080/08905436.2016.1200987 (2016)	03	01
25.	000772	Nguyễn Duy Cần	1962	TS (1999) PGS	Khoa học Nông nghiệp	Khoa học đất Khoa học	SIRD Publication (ISBN 978-967-0630-25-0). (2014) CABI Publication (ISBN	02	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
				(2009)	(Agricultural Science)	cây trồng Phát triển nông thôn	978-1-84593-618-1) 2010). International Symposium on Current Agricultural Environmental Issues in Pacific Rim Nations and their Countermeasures - II, March 16-18, 2015, Saga University, Japan. (2015) Journal of Environmental Science and Engineering A2, No. 8: 476-486. (ISSN 2162-5298) (2013)		
26.	000295	Trần Văn Hai	1955	TS (1993) PGS (2004)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Van Hai, T. et al. (2002). Journal of Chemical Ecology 28: 1473.	5	8
27.	002143	Lê Văn Vàng	1972	TS (2005) PGS (2015)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le Van Vang et al., (2005) Journal of Chemical Ecology, 31(4),859-878 . Le Van Vang et al. (2011) Journal of Chemical Ecology,37:134–140 Le van Vang et al (2012) Bioscience Biotechnology Biochemistry, 67(4), 822-829. - Le Van Vang et al. (2013) Journal of Chemical Ecology, 39 (6) 783-789	2	4
28.	002191	Nguyễn Thị Thu Nga	1975	TS (2007) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Nga, N. T. T et al., (2010). Journal of Applied Microbiology. 109:567-582	2	4
29.	002398	Lê Minh Tường	1976	TS (2010) PGS (.....)	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Le, M.T. et al. (2010) - Journal of General Plant Pathology. 76: 177-182	03	03
30.	283	Ngô Ngọc Hưng	1958	TS (1999) GS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	World Rice Research Conference. The International Rice research Institute (IRRI). 2005		05
31.	1288	Châu Minh Khôi	1973	TS (2006) PGS (2015)	Khoa học sinh học ứng dụng	Khoa học đất Khoa học cây trồng Khoa học môi trường	Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Predicting the release of nitrogen mineralization from hypersaline pond sediments used for brine	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						đất, nước	<p>shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. <i>Aquaculture</i> 257, 221-231.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T. and Merckx, R., 2006. Growth of the diatom <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracts from <i>Artemia franciscana</i> ponds at different concentrations of nitrogen and phosphorus. <i>Aquaculture</i> 259, 354-364.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T., Pypers, P., Drouillon, M. and Merckx, R., 2008. Chemical estimation of phosphorus released from hypersaline pond sediments used for brine shrimp <i>Artemia franciscana</i> production in the Mekong Delta. <i>Aquaculture</i> 274, 275-280.</p> <p>Khoi, C.M., Guong, V.T., Hoa, N.V., Sorgeloos, P. and Merckx., R., 2009. Growth of <i>Chaetoceros calcitrans</i> in sediment extracts from <i>Artemia franciscana</i> culture ponds points to phosphorus limitation. <i>Journal of the World Aquaculture Society</i>, Vol. 40, No. 1.</p> <p>Khoi, C., Guong, V. and Nilsson, I., 2010. Effects of compost and lime amendment on soil acidity and nitrogen availability in acid sulfate soil. 19th World Congress of Soil Science Proceedings, Brisbane, Australia.</p> <p>Khoi, C., Guong, V. and Merckx, R., 2011. Management of algal growth in hypersaline</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Artemia ponds by optimizing nitrogen and phosphorus availability. 2nd International Conference on Environmental and Rural Development Proceedings, Phnompenh, Cambodia. Leah Granett, Jason Condon, Chau Minh Khoi, Ben Macdonald, 2015. Phosphorus fertiliser requirements of rice under alternate wetting and drying irrigation in the Vietnamese Mekong Delta, 2015. Proceedings of the 17th ASA Conference, 20 – 24 September 2015, Hobart, Australia.		
32.	1405	Trần Văn Dũng	1968	TS (2011)	Khoa học đất	Khoa học đất	-Journal of Environmental and Rural Development Mekong delta of Vietnam, 2010 World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences, 2016 Land Degradation & Development, 2017 Soil Science and Plant Analysis, 2017	02	03
33.	1498	Dương Minh Viễn	1971	TS (2011)	Sinh học	Khoa học cây trồng Khoa học đất	1/Soil science and Plant Nutrition, 2009 2/ International Journal of Environmental and Rural Development, 2010	2	3
34.	284	Lê Văn Khoa	1960	TS (2002) PGS (2013)	Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng	Khoa học đất Môi trường đất và nước	1/ Australian Journal of Soil Research, 2004. 2/ Soil Science and Plant Nutrition, 2009. 3/ 19th World Congress of Soil Science, 2010 4/ International Journal of Environmental and Rural Development, 2013 5/ Soil Use and	1	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Management,2015 6/ Soil and Tillage Research, 2015. 7/ Land Degradation & Development,2016, 2017 8/ Soil Research, 2017.		
35.	319	Lê Thanh Phong		TS (2010) PGS (2014)	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng Khoa học đất	1/ Selected papers of the Workshop on Integrated Management of Coastal Resource in the Mekong Delta, Vietnam. Quantitative Approaches in System Analysis No. 24. ISBN 90-6754-674-7. Wageningen University. The Netherlands. Năm 2002 2/ Proceedings: Integrating Livestock-Crop Systems to Meet the Challenges of Globalisation. Vol. 2. AHAT/BSAS. ISBN 0 906562 50 3, British Society of Animal Science. pp.150 - 151. Năm 2005 3/ Agricultural System 94: 445–458. Elsevier. Năm 2007 4/ Fishponds in farming systems. ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. Năm 2007 5/ Wageningen Academic Publishers. The Netherlands. Năm 2007 6/ Fishponds in farming systems ISBN-13:978-90-8686-013-5. Wageningen Academic Publishers, the Netherlands. Năm 2007 7/ Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-	1	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							387. France. Năm 2007 8/ Proceedings: The 12th International Conference of the Association of Institutions for Tropical Veterinary Medicine. ISBN: 978-2-87614 650-1. Cirad 2007, pp. 383-387. France. Năm 2007 9/. Asian journal of Agriculture and Development 4 (2). pp. 51 - 66. Vol. 4.Năm 2008 10/ Agriculture, Ecosystems and Environment 138 (3-4). pp. 232 - 241. Elsevier. Năm 2010 11/ Nutr Cycl Agroecosyst DOI 10.1007/s10705-010-9410-4. Springer. Năm 2010 12/ Livestock Science 139 (2011) 80–90. Elsevier. Năm 2011 13/ Livestock Science. Elsevier. Năm 2011 14/ Current Opinion in Environmental Sustainability, 3:423-431. Elsevier. Năm 2011 15/ Reviews in Aquaculture. Wiley Publishing Asia Pty Ltd. Năm 2012		
36.	2700	Đỗ Thị Xuân	1978	TS (2012)	Khoa học đất	Khoa học đất Sinh học ứng dụng	Biology and fertility of soils, 2012	01	
37.	2431	Nguyễn Minh Đông	1979	TS (2011)	Vi sinh vật môi trường	Khoa học đất Khoa học cây trồng	-Environmental Science Technology, 2011 - Soil biology & Biochemistry, 2012	3	1
38.	0347	Hà Thanh Toàn	1963	TS (1999) PGS (2009)	Khoa học Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	1)Transaction of the ASAE, 2001. 2) International Journal of Food Science and Nutrition, 2016	0	06 (02 Bộ + 04 Tỉnh)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
39.	0350	Nguyễn Văn Mười	1960	TS (1993) PGS (2007)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	Acta Scientiarum Polonorum, Technologia Alimentaria, 2016 2) Proceeding of 2nd AFSSA Conference on Food Safety and Food Security, 2014	03	07 (03 Bộ + 04 Tỉnh)
40.	345	Nguyễn Minh Thủy	1962	TS (2007) PGS (2010)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2003 2/ Journal of Agricultural and Food Chemistry. 2004	4	4
41.	340	Lý Nguyễn Bình	1967	TS (2004) PGS (2011)	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ Thực phẩm	1/ Biotechnol Prog. 2002 2/ J Agric Food Chem. 2004 3/ J Agric Food Chem. 2003	0	7 (2 Bộ, 3 Tỉnh, 1 HTQ T)
42.	0351	Trần Thanh Trúc	1973	TS (2014)	Vi sinh vật học	Công nghệ Thực phẩm Công nghệ Sinh học Vi sinh vật học	Proceeding of 2nd AFSSA Conference on Food Safety and Food Security, 2014 2) Proceedings of Food Innovation Asia Conference, Thailand, 2010	3	3 (1 bộ, 2 tỉnh)
43.	1120	Nguyễn Công Hà	1974	TS (2006) PGS (2014)	Công nghệ sinh học thực phẩm/Hóa sinh ứng dụng	Công nghệ thực phẩm Công nghệ sinh học	Bioscience Biotechnology Biochemistry, 2005.	0	2 (2 Bộ, 1 Tỉnh)
44.	355	Võ Tấn Thành	1962	TS (2008) PGS (2013)	Kỹ thuật các quá trình sinh học	Công nghệ thực phẩm	1/ Journal of Food Engineering. 2008. 2/ Journal of Biosystems Engineering. 2007 3/ Journal of Biosystems Engineering. 2007.	1	1
45.	001006	Nhan Minh Trí	1973	TS (2013)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ International journal of Starch, 2015 2/ International Journal of Food Science and Technology, 2015	2	1
46.	1559	Nguyễn Bảo Lộc	1976	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Food Control, 2013 2/ Food Control, 2014	1	0
47.	1190	Huỳnh Thị Phương Loan	1975	TS (2014)	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1/ Mol Biol Rep. 2014 2/ Meat Sci. 2013	1	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
48.	00267	Nguyễn Thanh Phương	3/4/1965	TS (1998) GS (2013)	Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Thủy sản)	Nuôi trồng thủy sản	Fisheries Science (2006); Woodhead Publishing Limited (book chapter, 2013), FAO (book chapter 2013 và 2007); Springer (book chapter, 2009)	2 cấp trường + 15 HT QT	2 cấp Nhà nước, 6 cấp Bộ và 5 cấp Tỉnh
49.	00269	Trần Thị Thanh Hiền	25/11/1965	TS (2004) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fisheries Science (2005); Aquaculture Nutrition (2010); Aquaculture (2015); Aquaculture research (2016); Aquaculture research (2017)	2 cấp trường,	4 cấp bộ, 1 cấp tỉnh, 3HT QT
50.	00273	Trần Ngọc Hải	22/12/1969	TS (2005) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture, 2005; Fisheries Science, 2005, 2006; CAB International, 2006; AQUA Culture AsiaPacific, 2009; Review in Aquaculture, 2014; World Aquaculture, 2015	4	2 cấp Bộ, 6 cấp tỉnh; 1 HTQT
51.	00785	Nguyễn Văn Hòa	04/04/1961	TS (1993) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	International Journal of Artemia Biology, 2011, 2013		
52.	001578	Vũ Ngọc Út	07/09/1969	TS (2003) PGS (2009)	Nuôi trồng thủy sản và Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 2007 a, 2007b; Proceeding of Larvi '13 – fish & shellfish larviculture symposium, European Aquaculture Society, 2013; Journal of Agricultural Science and Technology B, 2014; Proceeding, 1st International Conference on Tropical Animal Science and Production (TASP), 2016.	2 cấp tỉnh	3 cấp Bộ, 9 HTQT
53.	00404	Đỗ Thị Thanh Hương	05/05/1962	TS (2006) PGS (2010)	Khoa học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 2010; Aquaculture Research 2010; Fisheries Science 2004	6	1
54.	000274	Đặng Thị Hoàng Oanh	1969	TS (2008) PGS (2011)	Bệnh thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and shell fish immunology (2008); Journal of general virology (2011); Diseases of Aquatic Organisms (2013); Inter. Jour. of		04 ĐT cấp Bộ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Agri. Tech. (2015)		
55.	000271	Trần Đắc Định	02/10/1965	TS (2007) PGS (2013)	Đánh giá biến động đàn cá (Fish Population Dynamics)	Nuôi trồng Thủy sản	Asian Fisheries Science, 2007	1 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ
56.	002078	Ngô Thị Thu Thảo	26/08/1966	TS (2005) PGS (2012)	Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	Diseases of Aquatic Organisms 56, 2003; Aquaculture 239, 2004; Journal of Invertebrate Pathology 93, 2006; Aquaculture 253, 2006	Đã nghiệm thu 04 ĐT cấp trường năm 2009, 2010, 2015, 2016	Đã nghiệm thu 01 ĐT cấp Bộ năm 2010 Đang thực hiện ĐT cấp Bộ 2016 - 2017
57.	001392	Lam Mỹ Lan	21/08/1972	TS (2006) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research 37 (2006), Journal of Applied Aquaculture 18 (2006), Journal of Applied Aquaculture 20 (2008)		2 cấp tỉnh
58.	001787	Trương Hoàng Minh	30/6/1970	TS (2010) PGS (2014)	Quản lý nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản Quản lý tổng hợp vùng ven biển	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science No.23, 2010; ACIAR Technical Reports. No. 52e, pp. 27-34. 2003	01	01
59.	001798	Nguyễn Thị Ngọc Anh	16/02/1966	TS (2009) PGS (2014)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 286 (2009); Aquaculture Research 40 (2009); 41 (2010); Aquaculture Nutrition 17, 18 (2011), Journal of Applied Aquaculture 23 (2011), 27 (2015). Journal of Artemia biology 4 (2014) ; Book online (2013)	2 đề tài cấp Trường	3 đề tài cấp Bộ

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
60.	000264	Phạm Thanh Liêm	02/04/1967	TS (2009) PGS (2015)	Nuôi trồng TS	Nuôi trồng thủy sản	The Biological Diversity and Aquaculture of Clariid and Pangasiid Catfishes in South East Asia. Proceeding of the mid-term workshop of the "Catfish Asia Project", 1999	1 cấp trường + 1 hợp tác quốc tế	2
61.	001800	Phạm Minh Đức	27/11/1971	TS (2009) PGS (2015)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Bull. Eur. Ass. Fish Pathol. 2015; Fisheriesciences.com 2016.	2	1
62.	00260	Từ Thanh Dung	21/08/1962	TS (2010) PGS (2013)	Bệnh học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Antimicrobial susceptibility pattern of Edwardsiella ictaluri isolates from natural outbreaks of bacillary necrosis of Pangasianodon hypophthalmus in Vietnam. Microbial Drug Resistance, Vol 14, Number 4: 311-316.	05	02
63.	001796	Trần Thị Tuyết Hoa	29/12/1973	TS (2012) PGS (2015)	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Journal of General Virology (2011) Aquaculture (2011) Diseases of Aquatic Organisms (2012) Journal of Fish Diseases (2012) Aquaculture Asia Magazine (2014)	3	1
64.	001576	Dương Thúy Yên	2/09/1969	TS (2010) PGS (2015)	- Thủy sản và động vật hoang dã - Sinh thái, Sinh học tiến hóa và tập tính	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture, 2017	3	3
65.	001799	Võ Nam Sơn	29/03/1973	TS (2011) PGS (2016)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture Research, 2005; Aquaculture International, Issue 3, 2011.	1 Đề tài cấp trường (2016)	1 Đề tài cấp bộ (2008)
66.	000263	Bùi Minh Tâm	22/01/1970	TS (2007)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture 306 (2010); 92-100 Aquaculture 388-391 (2013)	2	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
67.	002423	Lý Văn Khánh	01-04-1976	TS (2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceedings of the International Fisheries Symposium – IFS, 2016	7 cấp trường	1 cấp bộ
68.	002424	Lê Quốc Việt	26-12-1978	Tiến sĩ(2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceeding of the International Fisheries Symposium – IFS 2012	6 cấp trường	1 cấp bộ
69.	000259	Nguyễn Thanh Long	19-03-1963	Tiến sĩ(2013)	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Proceedings of 6th international symposium on tilapia in aquaculture, 2004.	2 cấp trường	1 cấp Bộ
70.	001802	Bùi Thị Bích Hằng	09-07-1976	TS (2013)	Miễn dịch học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Fish and Shellfish Immunology (2013), Fish and Shellfish Immunology (2014), Aquaculture Research (2016).	2 cấp trường	1 cấp Bộ
71.	002425	Trần Văn Việt	7-12-1972	TS (2013)	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Asian Fisheries Science, 2012 (25):1-14 La mer,2012 (50): 55-77.	1	
72.	000277	Lê Quang Trí	1956	TS (1996) PGS (2003) GS (2011)	Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Kiến trúc và quy hoạch	01 bài báo đăng tạp chí ISI: Nature Climate, năm 2015. Viết cuốn sách quốc tế ISBN của UNDP, năm 2015. - Trên 30 bài báo đăng trong tạp chí trong nước theo quy định của Hội đồng GSNN từ năm 2010-2016.	03 đề tài	5 đề tài và 4 đề tài HTQT
73.	281	Võ Quang Minh	1962	TS (2007) PGS (2010)	Khoa học đất/Nông nghiệp	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học trái đất Khoa học môi trường	Proceedings of the international symposium and workshop on tropical peatland (2012) International Journal of Applied Earth Observation and Geoinformation 18 (2012) 417–427 Journal of Ecological Indicators 23 (2012) . Pages 431-446 Kỷ yếu hội nghị Khoa học CAAB 2012: Phát	09	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						Công nghệ kỹ thuật địa chất Kỹ thuật địa chất Địa vật lý và trắc địa Nông nghiệp Lâm nghiệp	<p>triển nông nghiệp bền vững. 23/11/2012. Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ. 63-630/NN-2012-286/08-2012. Trang: 481-491; 492-502</p> <p>Proceeding of International Conference on Geomatics for spatial Infrastructure development in Earth and Allied Sciences-GIS-IDEAS 2012. HoChiMinh City16-20/October/2012. JVGC (Japan-Vietnam GeoInformatics Consortium) Technical Document No 8. Pp: 150-156; 181-186</p> <p>The 9th International Conference on Gi4DM Earth Observation for Disaster Management. (2013) ISBN: 978-604-913-173-8. 1-10</p> <p>Proceeding of the 9th International Conference on Geoinformation for Disaster Management. (2013) 70/QĐ-KHTNCN. TS05-4</p> <p>Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2013. NXB Đại học Nông Nghiệp. ISBN 978-604-924-039-3. Trang: 291-299.</p> <p>Tạp chí Khoa học đất số 42-2013. ISSN 0868-3743. Hội Khoa học đất Việt Nam. Pp: 62-70</p> <p>Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn số 12-2013. ISSN 1859-4581. Pp: 84-90</p> <p>Tuyển tập báo cáo khoa học Công nghệ sáng tạo trong nông nghiệp năm 2013 (chủ biên Thái Thành Lượm). ISBN 987-604-6702146. NXB</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Khoa Học và kỹ Thuật. Pp: 65-71 Agricultural and Forest Meteorology. (2014) 197. 52-64. Remote sensing. 6 (2014), ISSN 2072-4292. 10773-10812 Proceedings of The 2nd International Conference on Green Technology and Sustainable Development, 2014 (GTSD14). Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam, October 30th. . ISBN: 978-604-73-2817-8, p.348-353 Acta Oecologica. 63 (2015) 71e81. 71-81 Hội thảo khoa học Công Nghệ Thông Tin với Biến Đổi Khí Hậu trong phát triển sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu ở Việt Nam tại Kiên Giang ngày 29 tháng 9 năm 2014. NXB Khoa học và Kỹ thuật. ISBN: 978-604-6703655 Science at the 4th International Rice Congress (IRC2014), 27 October - 1 November, 2014, Bangkok, Thailand Tạp chí Khoa học Đất. Hội Khoa học Đất Việt Nam. ISSN: 0868-3743, Số 44/2014, trang 109-114 Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333, số chuyên đề Nông Nghiệp 2014, tập 3, trang 124-132 The 36th Asian conference on Remote Sensing. October 19-23, 2015. Manila, Philippine Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2015		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							tại Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 06-09/10/2015. NXB Xây Dựng Hà Nội 2015. ISBN: 978-604-82-1619-1, trang 262-268. Hội thảo khoa học và công nghệ lần thứ 14. Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. NXB Đại học Quốc gia Tp. HCM 2015. ISBN: 978-604-73-3695-1, trang 187-194. Lecture Notes in Computer Science (2016). 9568. 146-158. Journal of ecological esource and Engineering (2016). 3. 142-150 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (2016). 03. Page 1-6.		
74.	2657	Võ Quốc Tuấn	1978	TS (2013)	Khoa học tự nhiên	Quản lý đất đai Khoa học đất Theo mã danh mục cấp III: Khoa học trái đất Lâm nghiệp	Ecosystem Services, 2015 Remote Sensing, 2013 - Ecological Indicators, 2012	2	0
75.	407	Nguyễn Văn Công	1969	TS (2006) PGS (2014)	PhD of Science (Tên đề tài: Acetylcholinesterase activity as biomarker of pesticide exposure and effects on fish species of the lower Mekong delta)	Môi trường đất và nước Nuôi trồng thủy sản Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Thủy sản	04 international journal là tác giả đầu, 09 international journal là đồng tác giả	0	Chủ trì 02 cấp tỉnh, 14 đề tài với NGO và Công ty
76.	2359	Ngô Thị Diễm Trang	1976	Tiến sĩ (2010)	Sinh học	Môi trường đất và nước	Trang, N.T.D., Konnerup, D., and Brix, H., 2017. Effects of	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						<p>Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp</p>	<p>recirculation rates on water quality and <i>Oreochromis niloticus</i> growth in aquaponic systems. <i>Aquacultural Engineering</i>. (Inpress). Online at https://doi.org/10.1016/j.aquaeng.2017.05.002</p> <p>Trang, N.T.D., and Brix, H. 2014. Use of planted biofilters in integrated recirculating aquaculture-hydroponics systems in the Mekong Delta, Vietnam. <i>Aquaculture Research</i> 45 (3): 460-469.</p> <p>Konnerup, D., Trang, N.T.D., and Brix, H., 2011. Treatment of fishpond water by recirculating horizontal and vertical flow constructed wetlands in the tropics. <i>Aquaculture</i>, 313 (1): 57-64.</p> <p>Trang, N.T.D., Schierup, H-H., and Brix, H., 2010. Leaf vegetables for use in integrated hydroponics and aquaculture systems: Effects of root flooding on growth, mineral composition and nutrient uptake. <i>African Journal of Biotechnology</i>, 9 (27): 4186-4196.</p> <p>5. Trang, N.T.D., Konnerup, D., Schierup, H-H., Chiem, N.H., Tuan, L.A., and Brix, H., 2010. Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow constructed wetland system: Effects of hydraulic loading rate. <i>Ecological Engineering</i> 36 (4): 527-535.</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
77.	2655	Nguyễn Xuân Lộc	1981	TS (2013)	Khoa học sinh học	Môi trường đất và nước Công nghệ sinh học Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Nông nghiệp	AoBPLANTS (2012, 2013), Chemosphere (2012), Water Research (2012), Global Change Biology (2014), Ecology and Evolution (2014), Đại học Cần Thơ (2015, 2016), Tạp chí khoa học và công nghệ (2014, 2015), Khoa học đất (2010), Tạp chí Phát triển nông thôn (2015)	2 đã nghiệm thu + 01 sắp nghiệm thu	
78.	1560	Văn Phạm Đăng Trí	1979	TS (2010) PGS (2015)	Mô hình toán hệ thống, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước,	Môi trường đất và nước Quản lý đất đai Theo mã danh mục cấp III: Địa lý học Khoa học trái đất Nông nghiệp	Hiroshi T., V.P.D Tri, T.V. Ty, N.D. Thao, L.T. Anh, G.V. Vinh (2016). Flow intensification induced by tidal oscillations in tributaries of the Mekong river. Int. J. of Safety and Security Eng, 6 (3), 697 - 703. Dang, D.T., Cochrane A.T., Arias E.A., Van P.D.T. and De-Vries T. (2016). Hydrological alterations from water infrastructure development in the Mekong floodplains. Hydrological Processes. doi: 10.1002/hyp.10894. Hak, D., K. Nadaoka, L.P. Bernado, V.L. Phu, N. H. Quan and T.Q. Toan, N.H. Trung, D.V. Ni, and V.P.D. Tri (2016). Spatio-temporal variations of sea level around the Mekong Delta: their causes and consequences on the coastal environment. Hydrological Research Letters 10(2), 60–66, doi: 10.3178/hrll.10.60. Chapman A.D., Stephen E., Hong M.H., Emma L.T., and Van P.D.T. (2016). Identifying an emergent risk: sediment	Chủ nhiệm 2 đề tài cấp trường và tham gia 1 đề tài cấp tỉnh	Điều phối 3 dự án nghiên cứu quốc tế

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>service loss in the Vietnamese Mekong Delta. Climatic Change, 1 - 34. DOI 10.1007/s10584-016-1684-3.</p> <p>Hiroshi., T., Tsurudome C. , Nguyen D.T., Le T.A., Tran V.T., and Van P.D.T., (2016). Ocean tidal modelling for urban flood risk assessment in the Mekong Delta. Hydrological Research Letters. Vol. 10, No. 1, 21-26. http://doi.org/10.3178/hrl.10.21.</p> <p>Joffre, O. M., Bosma, R. H., Ligtenberg, A., Tri, V. P. D., Ha, T. T. P., and Bregt, A. K. (2015). Combining participatory approaches and an agent-based model for better planning shrimp aquaculture. Agricultural Systems, 141, 149–159. http://doi.org/10.1016/j.agsy.2015.10.006.</p> <p>Nowacki, D. J., A. S. Ogston, C. A. Nittrouer, A. T. Fricke, and D. T. Van Pham (2015), Sediment dynamics in the lower Mekong River: Transition from tidal river to estuary, J. Geophys. Res. Oceans, 120, doi:10.1002/2015JC010754.</p> <p>Smajgl A., To Toan, Dang Nhan, John Ward, Nguyen Trung, Le Tri, Van Tri, and Pham Vu (2015). Responding to rising sea-levels in Vietnam's Mekong Delta. Nature Climate Change; DOI: 10.1038/NCLIMATE2469.</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung, Vo Quoc Thanh, 2013. Vulnerability to flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty assessment. Journal of Environmental Science and Engineering</p> <p>Van, P.D.T., I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, N.H. Trung and A. Green (2012), A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta. Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 9, 7227 - 7270, doi: 10.5194/hessd-9-7227-2012.</p> <p>Van, P.D.T., Carling, P. A. and Atkinson, P. M. (2012), Modelling the bulk flow of a bedrock-constrained, multi-channel reach of the Mekong River, Siphandone, southern Laos. Earth Surf. Process. Landforms. 37: 533 - 545. doi: 10.1002/esp.2270.</p>		
79.	1386	Trương Hoàng Đan	1971	TS (2008) PGS (2014)	Sinh học môi trường	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp Sinh học Sinh học ứng dụng	The influence of temperature, light, salinity and seed pre-treatment on the germination of Sesbania sesban/ African Journal of Biotechnology ISSN 1684-5315/2007 Growth responses of the perennial legume Sesbania sesban to NH4 and NO3 nutrition and effects on root nodulation/ Aquatic Botany ISSN 0304-3770/ 2009	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Treatment of high-strength wastewater in tropical constructed wetlands planted with <i>Sesbania sesban</i>: Horizontal subsurface flow versus vertical downflow/ Ecological Engineering ISSN 0925-8574/2010</p> <p>Small-scale rice mills enterprises in Mekong delta – The environmental pollution and remedy solution/ Tạp chí Hóa học ISSN 0866 – 7144/2013</p> <p>-Composition and biodiversity of Collembola in Can tho city/ Tạp chí Khoa học đại học sư phạm TPHCM/2015</p> <p>-Performance of two emergent macrophytes in constructed wetlands treating domestic wastewater/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014</p> <p>Plant tissue nutrient concentration and porosity ratio of four tropical macrophyte species and their potential use for wastewater treatment/ Journal of Science and Technology ISSN 0866 708X/2014</p>		
80.	1299	Phạm Văn Toàn	1976	TS (2012)	Khoa học Nông nghiệp	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Nông nghiệp	Pham Van Toan, Zita Sebesvari, Melanie Bläsing, Ingrid Rosendahl, Fabrice G. Renaud. 2013. Pesticide management and their residues in sediments and surface and drinking water in the Mekong Delta, Vietnam. Science of the Total Environment. ISSN: 0048-9697	2	1

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Zita Sebesvari, Huong Thi Thu Le, Pham Van Toan, Ute Arnold and Fabrice G. Renaud. 2012. Chapter 13: Agriculture and Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta. In: The Mekong Delta System – Interdisciplinary Analyses of a River Delta. Springer publisher. ISBN: 978-94-007-3961-1 Nguyen Van Tuyen, Pham Van Toan, Nguyen Huyeu Chiem, Le Anh Tuan, Dang Kieu Nhan, Van Pham Dang Tri. 2016. Water use efficient of rice-based upland crop production systems in flood-affected Chau Phu district, An Giang province, Vietnam. Journal of Science and Technology. ISBN 0866-708X		
81.	500	Nguyễn Văn Bé	1963	TS (2000)	Lâm nghiệp	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Lâm nghiệp	Hirokazu Ozaki, Thi Kinh Co, Anh Kha Le, Viet Nu Pham, Van Be Nguyen, Mitsunori Tarao, Huu Chiem Nguyen, Viet Dung Le, Hieu Trung Nguyen, Masaki Sagehashi, 2013. Human factors and tidal influences on water quality of an urban river in Can Tho, a major city of the Mekong Delta, Vietnam. ISSN 0167-6369. Environ Monit Assess. DOI: 10.1007/s10661-013-3421. Luis E. Neumann, Magnus Moglia, Stephen Cook, Minh N. Nguyen, Ashok K. Sharma, Trung H. Nguyen&Be V Nguyen, 2013. Water use, sanitation and health	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							in a fragmented urban water system: case study and household survey. Urban Water Journal. http://doi.org DOI: 10.1080/1573062X.2013.768685.		
82.	1246	Nguyễn Xuân Hoàng	1975	TS (2011)	Kỹ thuật môi trường	Môi trường đất và nước Theo mã danh mục cấp III: Khoa học môi trường Sinh học Sinh học ứng dụng	Hoang Nguyen Xuan, Bart Van der Bruggen, 2015. Nanofiltration of synthetic and industrial dye baths: influence of temperature on rejection and membrane fouling. Journal of Membrane Science and Research (ISSN: 2476-5406) Nguyen Xuan Hoang, 2012. Integrated municipal solid waste management 2012 Journal of Vietnamese Environment, Vol. 3, No. 1 (ISSN: ISSN 2193-6471) Nguyen Xuan Hoang, Le Hoang Viet, 2011. Solid waste management in Mekong Delta. (ISSN: ISSN 2193- 6471) Nguyen X. Hoang, B. Bilitewski, 2011. Leaching of heavy metals in high organic municipal solid waste landfill. Proceedings Sardinia 2011, Thirteenth International Waste Management and Landfill SymposiumS. Margherita di Pula, Cagliari, Italy; 3 - 7 October 2011.	2	
83.	517	Trần Cao Đệ	1969	PGS (2012) TS (2005)	CNTT Tri thức	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Maintenance Effort and Cost Estimation using Software Functional Size, WITPress, Boston, USA, 2005. Estimating software size with UML models, ACM International Conference Proceeding Series, 2008.	01	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Form Recognition from ink strokes on tablet, ACM on Document Analysis Systems, DAS'10, Boston, MA, USA, 2010.</p> <p>Logo Spotting For Document Categorization, 21st International Conference on Pattern Recognition (ICPR 2012), Tsukuba, Japan, 2012.</p> <p>Logo Spotting and Recognition for Document Retrieval, the Swedish Society for Automated Image Analysis, 2014.</p> <p>Camera-based Document Image Retrieval System using Local Features - comparing SRIF with LLAH, SIFT, SURF and ORB, International Conference on Document Analysis and ecognition (ICDAR'2015), IEEE, 2015.</p> <p>Polygon-Shape-Based Scale and Rotation Invariant Features for Camera-Based Document Image Retrieval, 23rd International Conference on Pattern Recognition, Cancún, México, 2016.</p>		
84.	1072	Đỗ Thanh Nghị	1974	TS (2004) PGS (2015)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin	<p>The LNCS Journal Transactions on Large-Scale Data- and Knowledge-Centered Systems, Springer, 2016</p> <p>Vietnam Journal of Computer Science, Springer, 2015</p> <p>Advances in Intelligent Systems and Computing, Springer, 2015</p> <p>Transactions on Computational Collective Intelligence, Springer, 2015</p> <p>Vietnam Journal of</p>	03	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Computer Science, Springer, 2014 Advances in Knowledge Discovery and Management, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2010 Journal of Frontiers of Computer Science and Technology, 2009 Mining Complex Data for Knowledge Discovery: Advances and Applications, Studies in Computational Intelligence, Springer, 2009 Visual Data Mining: Theory, Techniques and Tools for Visual Analytics, Lecture Notes in Computer Science, Springer, 2008 Revue d'Intelligence Artificielle, 2008 Revue des Nouvelles Technologies de l'Information, 2006 Enterprise Information Systems, Kluwer Academic Publishers, 2004		
85.	1531	Trương Quốc Định	1978	TS (2008)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	A study on warning system about drowsy status of driver. Proceedings of 7th International Conference on Information Science and Technology (ICIST 2017), 2017. Graph Methods for Social Network Analysis. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168.	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Springer, Cham, 2016 An Abstract-Based Approach for Text Classification. In: Vinh P., Barolli L. (eds) Nature of Computation and Communication. ICTCC 2016. Lecture Notes of the Institute for Computer Sciences, Social Informatics and Telecommunications Engineering, vol 168. Springer, Cham, 2016</p> <p>New symmetry peak processing and GA-BASED SVM algorithm for pedestrian detection. Vietnamese journal of Science and Technology, 2011</p> <p>Recherche et représentation de communautés dans un grand graphe : une approche combinée. Document numérique, Vol. 1, N.14, Lavoisier, 2011.</p> <p>Passage retrieval using graph vertices comparison. International Conference on SIGNAL-IMAGE TECHNOLOGY & INTERNET-BASED SYSTEMS (SITIS 2007), 2007</p> <p>GVC: a graph-based Information Retrieval Model. Conférence francophone en Recherche d'Information et Applications (CORIA 2008), 2008.</p>		
86.	1352	Nguyễn Thái Nghe	1976	TS (2012) PGS (2015)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	Journal of Computer Science and Cybernetics, 2015 Classification and Data Mining: Studies in Classification, Data Analysis, and Knowledge Organization, Springer, 2013	02	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Elsevier Computer Science Procedia, 2010 JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY, 2010 ACIIDS 2017, 2016, Springer FDSE 2015, 2016, Springer KSE 2015, 2016, IEEE SoICT 2014, ACM		
87.	1124	Ngô Bá Hùng	1973	TS (2010)	Tin học	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Điều khiển-tự động hoá	- "Enterprise Application Backup and Restore in Cloud Computing", International Journal of Computer and Electrical Engineering (IJCEE) 2016. - "Auto-Scaling to Increase Throughput of Enterprise Applications on Private Clouds", Proceedings of ACM IMCOM '16 The 10th International Conference on Ubiquitous Information Management and Communication, 2016 "Optimized Data Management for e-Learning in the Clouds Towards Cloodle", Proceeding of International Symposium on Information and Communication Technology, 2013 "Enhancing Personal File Retrieval in Semantic File Systems with Tag-Based Context", Revue des Nouvelles Technologies de l'Information - RNTI, 2008 "A Context-based System for Personal File Retrieval", Proceedings of Addendum Contributions to the 2008 IEEE International Conference on Research,	2	3

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Innovation and Vision for the Future, 2008 - “Toward ontology based semantic file systems”, proceedings of 2007 IEEE International Conference on Research, Innovation & Vision for the Future, 2007		
88.	1067	Huỳnh Xuân Hiệp	1973	TS (2006) PGS (2012)	Tin học	Máy tính (624801)	IEEE Internet Computing (2016), International Journal of Advanced Computer Science and Applications(2016), EAI Endorsed Transactions on Context-aware Systems and Applications (2017, 2016), VNU Journal of Science (2008), Cantho University Journal of Sciences (2015, 2013, 2011, 2007), Revue des Nouvelles Technologies de l'Information (2006, 2005), VAST Journal of Science and Technology (2010, 2008), Vietnam Journal of Information and Communication Technology (2011), Danang University Journal of Sciences and Technology (2017), Journal of Agriculture and Rural Development (2014), Revue «Quaderni di Ricerca in Didattica» (2005), ACM, IEEE Computer Society, IEEE, Springer-Verlag (chapter), Springer-Verlag	00	03
89.	1348	Phạm Nguyên Khang	1977	TS (2010)	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Tree-view pour l'exploration interactive des arbres de décision. Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 473 - 487. CAViz, Exploration	3	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							interactive des résultats de l'analyse factorielle des correspondances pour des images. Revue d'Intelligence Artificielle, F. Poulet & B. Legrand Eds., 2008, vol. 22, n°. 3-4, pp. 489-502.		
90.	1229	Phạm Thế Phi	1975	TS (2012)	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Naming persons in video: using the weak supervision of textual stories (Journal of Visual Communication and Image Representation, 2013); Naming people in news videos with label propagation (IEEE Multimedia, 2011) Tinne. Cross-media alignment of names and faces (IEEE Transactions on Multimedia, 2010);	01	
91.	1048	Nguyễn Hữu Hòa	1973	TS (2013)	Tin học	Khoa học máy tính, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin	Advances in Databases and Information Systems, Springer, 2011 International Database Engineering and Applications Symposium, ACM, 2011	02	
92.	1047	Nguyễn Hữu Đặng		TS (2012)	Kinh tế nông nghiệp (kinh tế sản xuất, tài chính nông nghiệp)	3101-KT học 3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 8105- Kinh tế gia đình 7602-Dịch vụ xã hội.	<i>International Journal of Engineering Technology and Management(IJETM)</i> , issue 2, 2017. Proceedings of the 11thAsia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance andBusiness Management (AP17Thai Conference) ISBN: 978-1-943579-72-3. Bangkok-Thailand. 16-18, February 2017. Paper ID: T747 and Paper ID: T748. (3) Proceedings of Thanasat-SIBR 2017 conference	02	02

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							onInterdisciplinary Business and Economics Research, 25th-26thMay 2017, Bangkok. ISBN: 2223-5078. Paper ID: B17-200 and Paper ID: B17-201.		
93.	00563	Võ Thành Danh	1964	TS (2004) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, kinh tế học	The role of prices in stimulating Vietnamese rice economy. Center for ASEAN Study, Antwerp University, Belgium. 2007. Using a Risk Cost-Evaluation of the Living With Flood policy: The Case of the Resettlement program In Vietnamese Mekong Delta. Springer Publisher. 2011. Benefit Analysis for a Sea Dike to Adapt to the Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta. Climate2014, 2, 78-102; doi:10.3390/cli2020078 Estimating residents' willingness to pay for groundwater protection in the Vietnamese Mekong Delta. Applied Water Science Journal. Springer, 2014. DOI 10.1007/s13201-014-0257-8. Household demand and supply for clean groundwater in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Renewables: Wind, Water, and Solar. Springer 2015. DOI 10.1186/s40807-014-0004-7 Adaptation Behavior to sea level rise situation at the Vietnamese Mekong Delta: Should sea dyke be built? Bookchapter. Springer Publisher. 2015 Household economic	Đã chủ trì: 01 cấp trường, 3 cấp tỉnh	Đã chủ trì: 02 cấp Bộ, Đang chủ trì: 01 Chương trình (TN B) cấp nhà nước

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							losses of urban flooding: case study of Cantho city, Vietnam. Southeast Asia Review of Economics and Business (ISSN 2472-9302). 2017.		
94.	775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	+ Phát triển nông thôn; + Kinh tế nông nghiệp và TNMT	+ Water Policy 11 Supplement 1 (2009) 80–93. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). Impact Factor: 1.040; + IRRI. 2005, pp 211 – 235. ISBN: 971-22-0208-9; + The 2nd International Forum on Water and Food, held in Addis Ababa, Ethiopia, 2008, pp 262 – 266. Co-hosted by ILRI & IWMI. ISBN: 978-92-990053-1-6; + NXB Nông nghiệp, 2010, pp 331 – 340. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.	01	06
95.	001470	Võ Văn Dứt		TS (2014)	Quản trị và kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh/ Tài chính ngân hàng	Vo Van DUT (2017). External Linkages and Product Innovation: Theory and Empirical Evidence From Subsidiaries In Vietnam. International Journal of Economics and Management (forthcoming) (with Le Hoang Dong Phuong) (Scopus) Vo Van DUT (2017). Subsidiary decision-making autonomy: Review and future research frontier. Southeast Asia Review of Economics and Business, 1(1): 30-39. Vo Van DUT (2017). How does institutional distance affect access to complementary local	03	03 (trong đó 01 cấp nhà nước)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>assets of multinational subsidiaries? Do subsidiary size and age really matter? UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)), p. 180-203.</p> <p>Vo Van Dut (2017). Determinants of Mandatory Disclosure of Listed Companies in Hanoi Stock Exchange. UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, 13th January 2017, Can Tho University, Can Tho city, Vietnam (ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online)). P. 20-32.</p> <p>Vo Van Dut (2015). The impact of local business environment on SME's performance: Empirical evidence from the Mekong Delta. The Asian Academy of Management Journal, 20(1), 101–122 (ISI)</p> <p>Vo Van Dut (2015). Does the country context distance determine subsidiary-decision making autonomy? Theory and evidence from European transition economies. International Business Review, 24(8) (with De Jong, G., Jindra, B., Marek, P.) (ISI)</p> <p>Vo Van Dut (2010). The impact of the institutional environment on the autonomy of MNCs' subsidiaries. Problems and Perspective in Management. 8(2): 53-63. (Scopus)</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Võ Văn Dứt (2016). Tác động của liên kết xuôi và ngược đến đổi mới sản phẩm của công ty con: Trường hợp tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 231, tr. 25-32.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệm quốc tế. Tạp chí khoa học thương mại, số 89+90, 113-121.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Mối quan hệ giữa mức độ thỏa mãn công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Trường hợp VNPT Cần Thơ. Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, số 3, tr. 39-50.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 11, tr.12-18.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Tác động của khoảng cách thể chế đến xuất khẩu của doanh nghiệp: Trường hợp của Việt Nam. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 40, tr. 58-65.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh), số 18, tr. 6-18.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và cấu trúc vốn của công ty: Nghiên cứu</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>thực nghiệm tại Việt Nam. Tạp chí công nghệ ngân hàng, số 117, tr. 16-26.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố khoảng cách đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Tạp chí khoa học và công nghệ, số 24, tr. 75-84.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 229, tr. 80-87.</p> <p>Võ Văn Dứt (2015). Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 9, tr. 41-52.</p> <p>Võ Văn Dứt (2016). Ảnh hưởng của khác biệt văn hóa đến lựa chọn phương thức gia nhập thị trường của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Tạp chí khoa học thương mại, số 97, tr.10-16.</p> <p>19. Võ Văn Dứt (2016). Mối quan hệ giữa khoảng cách kinh tế, khoảng cách địa lý và xuất khẩu của công ty con tại Việt Nam. Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, số 1, tr. 48-56.</p>		
96.	001630	Vương Quốc Duy		TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế - Tài chính	Tài chính – Ngân hàng Quản trị kinh doanh Kinh tế nông nghiệp	Determinants Of Household Access To Formal Credit In The Rural Areas Of The Mekong Delta, Vietnam, African and Asian Studies, 2012.	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Determinants of households' expenditure in Chau Thanh A district, Hau Giang province, Vietnam, Journal of Current Research in Science, 2016.</p> <p>Impact of access to credit on multidimension poverty indicators of households in Mekong Delta of Vietnam, Australian Journal of Basic and Applied Sciences, 2015.</p> <p>Determinants of repayment performance of borrowers in rural Mekong Delta of Viet Nam, International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, 2016.</p> <p>The credit constraints of the small and medium Enterprises in Tien Giang province of Viet Nam, International Journal Of Engineering Sciences & Management, 2016.</p> <p>Determinants of willingness to pay for the Shrimp Insurance of Farming Households in Bac Lieu province, Vietnam, International Journal of Engineering Technology and Management, 2016.</p> <p>Access to credit and Technical Efficiency of Rice in the Mekong Delta, Sociology and Anthropology, 2015.</p> <p>8. Determinants of book online buying behavior of undergraduate students in Can Tho University, Viet Nam, Asian Journal of Science and Technology, 2016.</p>		
97.	000548	Luu Thanh	1964	TS (2003)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh	Luu Thanh Duc Hai, Clemens, Cornelis. Rice	02	05

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Đức Hải		PGS (2009)		doanh, Kinh tế nông nghiệp	Market Integration in the Mekong River Delta. Journal of Economics of Transition, Vol. 14, No. 3, pp 517-546 (2006) (2) Luu Thanh Duc Hai, C. Lutz and C. Praagman. The successful liberalisation of the domestic food market in Vietnam. Research Report 04B10 – Centre for Development Studies – The Netherlands pp 1-25 (2002).		
98.	1753	Lê Long Hậu	1981	TS (2013)	Kinh tế ứng dụng	Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm,	Do Stocks Hedge Inflation? Vietnamese and Thai Evidence, International Research Journal of Applied Finance, 2013 Do Vietnamese state-dominated listed firms face finance constraints? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2016 What sources of finance constrain vietnamese listed firms? Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2017 Liquidity and stock returns: Evidence from the Ho Chi Minh Stock Exchange, International Journal of Engineering Technology and Management, 2017 Does financial development promote long-term economic growth? evidence from six southeast Asian countries, International Journal of Development Research, 2017	Đã nghiên cứu thu 02	Đang chủ trì 01 (Cấp Tỉnh)
99.	001471	Huỳnh Trường Huy	1977	TS (2012) PGS (2016)	Kinh tế ứng dụng	- Kinh tế nông nghiệp - Quản trị	Huynh Truong Huy & Walter Nonneman, “Economic effects of labor migration on	04 (NT)	02 (NT: 1;

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						kinh doanh - Tài chính (vi mô)	agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam”, <i>Asian and Pacific Migration Journal (ISI)</i> , 2016. Huynh Truong Huy (Book Editor), “Migration: Practices, Challenges, and Impact”, Nova Science, 2013. Huynh Truong Huy & Le Nguyen Doan Khoi, “Analysis of labor migration flows in the Mekong Delta of Viet Nam” Springer, 2011. Huỳnh Trường Huy, “Ước lượng giá trị kinh tế du lịch của thành phố Cần Thơ theo phương pháp chi phí du lịch cá nhân”. Kinh tế và Phát triển, 2016 Huỳnh Trường Huy & Huỳnh Quang Minh, “Phân tích mối tương quan giữa phát triển đô thị hóa và thu nhập tại vùng đồng bằng sông Cửu Long” Khoa học Thương mại, 2016. Ngô Mỹ Trân & Huỳnh Trường Huy, “Herding behaviour in an emerging stock market: empirical evidence from Vietnam”. Research Journal of Business Management, (Scopus) 2011.		đang TH: 1)
100.	000561	Trần Ái Kết	1954	TS (2010) PGS (2015)	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế Nông nghiệp, Tài chính – Ngân hàng	Economic Development Review, 2003	01	01
101.	1537	Huỳnh Việt Khải	1978	TS (2011)	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực	Kinh tế nông nghiệp	The Situation and Comparative Advantage of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam Tạp chí quốc tế:	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University; ISSN: 0023-6152 Năm 2008</p> <p>The Technical Efficiency Analysis of Rice Production in Vietnam</p> <p>Tạp chí quốc tế: Journal of ISSAAS, International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences. ISSN: 0859-3132 Năm 2011</p> <p>Evaluation of the impact of water pollution on rice production in the Mekong Delta, Vietnam</p> <p>Tạp chí quốc tế: The International Journal of Environmental, Cultural, Economic and Social Sustainability, CG Publisher (SCOPUS index)</p> <p>ISSN: 1832-2077 Năm 2011</p> <p>An Analysis of Willingness to Pay for Commodity Insurance of Rice Production in Vietnam. Tạp chí quốc tế: Asia-African Journal of Economics and Econometrics, Serials Publications</p> <p>ISSN: 0972-3986 Năm 2011</p> <p>Effect of Technical Efficiency on the Perception of Life Improvement for Rice Farmers in Vietnam</p> <p>Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics</p> <p>ISSN: 0387-3234 Năm 2010</p> <p>Agricultural Policy Impacts in Soybean Productive Efficiency in the Mekong Delta, Viet Nam</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Tạp chí quốc tế: Journal of Rural Economics, Japanese Association of Agricultural Economics ISSN: 0387-3234 Năm 2009</p> <p>Productive Efficiency of Soybean Production in the Mekong River Delta of Viet Nam</p> <p>Book chapter: Soybean – Applications and Technology, INTECH publishing ISBN: 9789533072074 Năm 2011</p> <p>The costs of industrial water pollution on rice production in Vietnam. Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Technical Report Năm 2011</p> <p>Consumer Preferences for Agricultural Products Considering the Value of Biodiversity Conservation. Tạp chí quốc tế: Journal of Nature Conservation, ELSEVIER ISSN: 1617-1381 Năm 2015</p> <p>Choice modeling: assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam</p> <p>Tạp chí quốc tế: International Journal of Energy and Environmental Engineering, Springer. ISSN: 2251-6832 Năm 2014</p> <p>The Demand of Urban Residents for the Biodiversity Conservation in U Minh Thuong National Park, Vietnam</p> <p>Tạp chí quốc tế: Agricultural and Food</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Economics, Springer. ISSN: 2193-7532 Năm 2014</p> <p>Estimating Residents' Willingness to Pay for Groundwater Protection in the Vietnamese Mekong Delta Tạp chí quốc tế: Applied Water Science, Springer. ISSN: 2190-5495 Năm 2014</p> <p>Using a Risk Cost-benefit analysis for a Sea Dike to Adapt Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta Tạp chí quốc tế: Climate, MDPI ISSN: 2225-1154 Năm 2014</p> <p>The Comparative Advantage of Soybean Production in Vietnam: A Policy Analysis Matrix Approach Book chapter: A Comprehensive Survey of International Soybean Research – Genetics, Physiology, Agronomy, and Nitrogen Relationships, INTECH publishing ISBN: 9789535108764 Năm 2013</p> <p>Drainage Improvement Project: Cost and Benefit Analysis in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2017</p> <p>Effect of Agricultural Policy on Rice Farmers in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Farmers' Perception, Knowledge and Pesticide Usage Practices: A Case Study of Tomato Production in Inlay Lake, Myanmar Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2012 Environmental Efficiency of Ecologically Engineered Rice Production in the Mekong Delta of Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2015 Adaptive Capacity Assessment of Rural Out-migrants: A Case Study in An Giang Province, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University ISSN: 0023-6152 Năm 2015 The Economic Benefits of Surface Water Quality Improvements: A case of channel in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: The International Journal of Environmental Sustainability, CG Publisher ISSN: 2325-1077 Năm 2014 Evaluating Biodiversity Values with Choice Experiments: An Application in the</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Mekong Delta, Vietnam Book chapter:Land-use, Land-use Change and Forestry, Nova Science Publishers ISBN: 9781634834568 Năm 2015</p> <p>Household Demand and Supply for Clean Groundwater in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Renewables Wind, Water, and Solar, Springer ISSN: 2198-994X Năm 2015</p> <p>Assessing Urban Residents' Willingness to Pay for Preserving the Biodiversity of Swamp Forest Book chapter:Handbook of Research on Climate Change Impact on Health and Environmental Sustainability, IGI publishing ISBN: 9781466688148 Năm 2015</p> <p>Impact of Industrial Water Pollution on Rice Production in Vietnam Book chapter:International Perspectives on Water Quality Management and Pollutant Control, INTECH publishing ISBN: 9789535109990 Năm 2013</p> <p>Assessing consumer preferences for organic vegetables: A case study in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Information Management and Business Review, IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-3796 Năm</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>2015 Farmer Perceptions and Demand for Pesticide Use: A Case Study of Rice Production in the Mekong Delta, Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of Economics and Behavioral Studies, IFRD (Cabell's International, EBSCOHost index) ISSN: 2220-6140 Năm 2014</p> <p>Rice Yield Loss Due to Industrial Pollution in Vietnam Tạp chí quốc tế: Journal of US-China Public Administration, David Publishing (EBSCOHost index) ISSN: 1935-9691 Năm 2012</p> <p>Drinking Water Options in the Context of Arsenic Contamination in the Vietnamese Mekong Delta Báo cáo khoa học quốc tế: EEPSEA Research Report No. 2017-RR4, ISBN: 978-621-8041-35-6 Năm 2017</p> <p>The impact of world crude oil prices on the Vietnamese stock market Tạp chí quốc tế: Southeast Asia Review of Economics and Business ISSN: 2472-9299 (Print) and 2472-9302(Online) Năm 2017</p>		
102.	1695	Phan Đình Khôi	1978	TS (2012)	Tài chính	Tài chính – Ngân hàng	01 bài đăng trên Journal of Asian Economics, 2013 (ISI) 01 bài đăng trên Journal of the Asia Pacific Economy, 2014 (ISI)	01	01
103.	1148	Lê Nguyễn Đoan Khôi		TS (2011) PGS (2014)	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Springer, 2011. Journal of Science, Hue University, 2012. Journal of Science, University of Economics,	03	03

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Ho Chi Minh city, 2012		
104.	1779	Nguyễn Tuấn Kiệt	1981	TS (2013)	Kinh tế thực nghiệm và ứng dụng	3101 Kinh tế học; 3404 Quản trị-Quản lý; 3402 Tài chính	<p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. "Rice farmers' perception and willingness to pay: the case of pesticide risk". SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economis Research ProceedinGS.May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. "An Experimental Study of Solution to a Nonpoint Source Pollution with Externality". SIBR-Thammasat Conference on Interdisciplinary Business & Economis Research ProceedinGS.May 25-26, 2017, Bangkok – Thailand.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017 "Hiệu quả tài chính của chương trình Cùng nông dân ra đồng ở huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An." Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. "Tác động của tăng phí lên hành vi sử dụng ngân hàng điện tử: trường hợp các ngân hàng thương mại ở Cần Thơ" Tạp chí Kinh tế và Phát triển.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017 "Hiệu quả chi phí của mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau." Tạp chí Khoa học Kinh tế</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Pham Nguyen Thanh Nhan, 2017. "Financial Development, Trade Openness and Economic Growth of the ASEAN-6: An Empirical</p>	02	01: Quốc tế (EEP SEA) 01: Quốc gia (NA FOS TED)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Investigation.” UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings Page 527-537, January 13-14, 2017 Can Tho University.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet, 2017. “WTP or WTA for valuing a statistical life: evidence from cancer and transportation accident risks in Vietnam”. UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings Page 538-550, January 13-14, 2017 Can Tho University.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Nguyen Toan Trung. 2017. “Thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân vãng lai ở Việt Nam” Tạp chí Kinh tế và Phát triển.</p> <p>Hoàng Thị Mỹ Nga & Nguyễn Tuấn Kiệt 2017. “Động lực học tập: trường hợp sinh viên kinh tế, trường đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Timothy, F. 2014 ‘Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta’. Aquaculture Economics and Management, 18-4, 325-343.</p> <p>Nguyen Tuan Kiet & Sumalde, Z. 2008 ‘Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam’. Asian Journal of Agriculture and Development, 2008 Vol. 5, No.1: 57-77.</p> <p>Nguyễn Tuấn Kiệt & Dinh Hung Phu, 2016. ‘Tác động của yếu tố vĩ</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							mô và vi mô lên nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam'. Tạp chí Kinh tế và Phát triển 229:9-16. Nguyễn Thoại My& Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016. Nhận thức và hành vi mua sắm sản phẩm nhãn hàng riêng của những người đi siêu thị ở thành phố Cần Thơ'. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ.		
105.	000560	Trương Đông Lộc	1972	TS (2006) PGS (2009)	Kinh tế (chuyên ngành Tài chính)	Tài chính – Ngân hàng Quản trị kinh doanh	Truong Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2006, “The impact of privatization on firm performance in a transition economy: The case of Vietnam”, Economics of Transition, 14 (2), pp. 349–389. Truong Dong Loc, Ger Lanjouw and Robert Lensink, 2010, “Stock-market efficiency in thin-trading markets: the case of the Vietnamese stock market”, Applied Economics, 42, pp. 3519-3532. Truong Dong Loc, 2012, “Day-of-the-Week Effect on Stock Returns and Volatility: The Case of Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam”, Asian Journal of Research Management, 2(1), pp. 711-721.	0	03
106.	000541	Mai Văn Nam	1964	TS (2003) PGS (2010)	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh	(1)EEPSEA Research Report, 2001. (2) CDS Research Paper– University of Groningen, 2008. (2) Economic Development Review, 2008. (3) Proceedings of the JSPS International Seminar, 2008. (4) Economic	04 cơ sở, 05 cấp Tỉnh	07 cấp Bộ, 02 quốc tế

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Development Review, 2009. (5) Peer Review HCM Open University- Univerité De Rouen, 7/2013. (6) International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 3 Issue 1, January 2016. ISSN 2248-7968, Impac Factor 4.332, 2016. (7) International journal of latest research in engineering and technology, ISSN 2454-5031, 2017.		
107.	1628	Vũ Thị Hồng Nhung	1980	TS (2014)	Tài chính vi mô	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, Kinh doanh	Hermes, C.L.M. and T.H.N. Vu, 2010, The impact of financial liberalization on bank efficiency: Evidence from emerging economies, Applied Economics, 42, 26, pp. 3351-3365. Bulte, E., Lensink, R., Vu, N., 2016. Gender training and female empowerment: Experimental evidence from Viet Nam. Economics Letters http://dx.doi.org/10.1016/j.econlet.2016.06.003 Erwin Bulte, Robert Lensink, Nhung Vu (2016) Do Gender and Business Trainings Affect Business Outcomes? Experimental Evidence from Vietnam. Management Science http://dx.doi.org/10.1287/mnsc.2016.2472 Vũ Thị Hồng Nhung, 2015, Hiệu quả hoạt động tài chính của cung cấp dịch vụ phi tài chính trong tổ chức tài chính vi mô, Kỷ yếu hội thảo	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>khoa học: phát triển kinh tế - xã hội Đồng Bằng sông Cửu Long năm 2015, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, ISBN: 978-604-919-513-6</p> <p>Vũ Thị Hồng Nhung, Nguyễn Huỳnh Anh Khôi, Nguyễn Xuân Thông, Phân tích mức độ cạnh tranh của hệ thống ngân hàng các nước trong khối ASEAN, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Developing Financial Markets in International Integration context", 2016, Nhà xuất bản Dân Trí.</p> <p>Vũ Thị Hồng Nhung, Competitiveness, Confidence and Business Training: Experimental Evidence in Vietnam, UHD-CTU annual economics and business conference proceedings – 2017, ISSN: 2472-9329 (Print) 2472-9310 (Online).</p> <p>Vu Thi Hong Nhung, Integrations of Microfinance and Business Development Services. Empirical Evidence on Microfinance Institutions and Clients, 2014, University of Groningen, the Netherlands. ISBN: 978-90-367-7400-0 (book) 978-90-367-7399-7(e-book)</p>		
108.	551	Quan Minh Nhựt		TS (2011) PGS (2015)			Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi district, An Giang province - Mekong River Delta, Vietnam. CAS Discussion paper –		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
					Kinh tế Ứng dụng	Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng	Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN - 2031-065X (online), 2007. An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: a non-parametric approach. CAS Discussion paper – Belgium. ISSN - 2031-0641 (printed), ISSN - 2031-065X (online), 2010. Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta of Vietnam. Springer Science Business Media, ISSN 1574-0919, ISBN 978-94-007-0933-1, e-ISBN 978-94-007-0934-8, 2011.	02	06
109.	000543	Lê Khương Ninh		TS (2003) PGS (2009)	Kinh tế	Kinh tế. Tài chính, Quản trị kinh doanh	Economics of Transition, 2004		03
110.	000554	Nguyễn Phú Sơn	1964	TS (2010) PGS (2013)	Kinh tế Ứng dụng	-Kinh tế Nông nghiệp - Quản trị Kinh doanh - Phát triển Nông thôn	Rice production efficiency in female-managed Farms, A Study of hiep Thanh village, Vietnam. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế (ISBN: 8186962832) Alleviating poverty : case studies of local-level linkages and processes in the developing world (2005) Analysis of technical, economic and allocative efficiency of safe vegetable production in suburban of Cần Thơ city. Tạp chí khoa họcUEH Journal of Economic Development review (ISSN: 1859-1116) (2009) Study on pig market and factors affecting to		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							market accessibility of the poors in rural and sub- urban areas of Cantho city. Kỹ yếu hội nghị khoa học quốc tế (Agricultural Publishing House) Proceedings “The 13th Animal Science Congress of the Asian- Australasian Association of Animal Production Societies (2008). Research into rural markets relating to poverty reduction in the Mekong delta. Book chapter: Mekong delta poverty analysis. NXBYH - Licence: No 4-13/XB-QLXB, January, 10th 2005. - Pangasius quality management and market access of small-scale farmers in the Mekong River Delta, Vietnam. Kỹ yếu hội nghị khoa học Nước ngoài: Discussion Paper Series - Southeast Asian Regional Center for Graduate Study and Research in Agriculture (SEARCA) (ISSN 2304- 5000) (2012)		
111.	000773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Hệ thống Nông nghiệp.	JIRCAS Journal for Scientific Papers. Tsukuba, Japan.. ISBN 6070754312. December, 2000. Pages 21-29. Proceedings of a workshop on “Constraints to Increasing Rice - production in Asia”. Hyderabad, India . ISBN 717075231-2. June, 2000. Pages 145-170. Chiang Mai Journal of Science. ISBN-13:9780632081509. Pages 193-215. Proceedings of Symposium on	- Cấp tỉnh: Chủ trì (08); tham gia (09). - Hợp tác quốc tế: Chủ trì (04); tham	Chủ trì (05); tham gia (04)

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Validation and Delivery of New technologies for Increasing the Productively of Flood-prone Rice Lands of South and Southeast Asia". Prachin Buri, Thailand, .ISBN-10: 0632081503. Pages 129-137.</p> <p>International Rice Workshop. IRRI, Philippines. ISBN 9070754312. Pages 187-209.</p> <p>Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. .NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 48-59..</p> <p>Working papers 2004-2007. Sustainable rural development land policies and livelihoods. NXB Nông nghiệp. 229-2008/CXB/316-21/NN. Pages 151-172.</p> <p>Working papers 2006-2008. Understading policy and practice studies of livelihoods in trastition. NXB Đại học Huế .1061-2009/CXB/05-88/ĐHH, Pages 22-39.</p> <p>Annual workshop on Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. March, 2009. NXB Đại học Huế. 1112-2010/CXB/01-24/ĐHH. Pages 254-285.</p> <p>8th International Conference. Asian Society of Agricultural Economists. Theme: Viability of Farmers in Asia. 15-17 October 2014 at BRAC Center for Developmet management</p>	gia (06).	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>(BCDM) Savar, Dhaka, Bangladesh.No. 8(2014) Pages: 122-146.</p> <p>Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Trang 46-74, 2005.</p> <p>Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 5. NXB Nông Nghiệp. Trang: 142-148, 2006</p> <p>Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học 2006, Trường ĐH Cần Thơ. Trang 77-82.</p> <p>Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 8. NXB Nông Nghiệp. ISBN 978-604-60-1007-4. Trang: 67-72 và trang 101-110. 2009.</p> <p>Tạp chí phát triển Doanh nghiệp. ISSN 1952-2432. Trang 28-39, 2010</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 16b (2010). Trang 155-164.</p> <p>Kỷ yếu hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực ĐBSCL. UBND thành phố Cần Thơ. 2011. Trang 23-31, 2011.</p> <p>Tạp chí: Phát triển Kinh tế ISSN 1859-1124. Số 185(2012) Trang 18-32</p> <p>Tạp chí: Tạp chí Quản lý Kinh tế (CIEM). ISSN 1859-03933. Số 47 (5+6)(2012) Trang: 3-18.</p> <p>Hội thảo quốc gia: Bệnh hại Thực vật Việt Nam. NXB Nông nghiệp. (2013) Trang: 266-284.</p> <p>Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. ISSN 1859-4581. Trang 25-36, 2013.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Thơ, ISSN 1859-2333. Số 32d (2014). Trang 85-93.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 34d (2014). Trang 56-65.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 35d (2014) trang: 32-39.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 30d (2014). Trang: 42-50.</p> <p>Tạp chí: Thông tin Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. ISSN: 0866-708x. Quý III-2014(2014). Trang: 24-30.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 33d (2014). Trang: 1-10.</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 36c (2015). Trang 97-104.</p> <p>Kỷ yếu hội nghị khoa học Bảo vệ Thực vật toàn quốc 2015: Quản lý bền vững dịch hại nông nghiệp. NXB Nông nghiệp. ISBN 978-604-60-1007-4. Trang 50-65, 2015</p> <p>Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333. Số 38d (2015). Trang 98-106.</p> <p>Kỹ yếu: Phát triển nguồn nhân lực ở đồng bằng sông Cửu Long (Human resources for the future of the Mekong Delta Of</p>		

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							<p>Vietnam. Hợp tác giữa Đại học Cần Thơ (CTU) và đại học RMIT Úc. NXB Đại học Cần Thơ (2015) Trang: 80-95. Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-684-3. Trang 201-236.,2016.</p> <p>Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.NXB Đại học Cần Thơ. ISBN:978-604-919-680-5. 164 trang.</p>		
112.	553	Lưu Tiến Thuận	1973	TS (2012)	Kinh doanh	- Tài chính - Quản trị kinh doanh	<p>The relationship between the United States and Vietnam stock markets, The International Journal of Business and Finance Research, 2011.</p> <p>CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, 2014.</p>	03	
113.	1631	Ngô Mỹ Trân	1980	TS (2014)	Kinh tế ứng dụng (Tên đề tài: Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam)	3401- Kinh doanh 3402- Tài chính – Ngân hàng 3404- Quản trị - Quản lí	<p>(1) Research Journal of Business Management, 2011, 5, 51-76</p> <p>(2) International Journal of Economics and Financial Issues, 2014, 4(3), 628-650</p> <p>(3) Asian Economic and Financial Review, 2015, 5(2), 202-217</p> <p>(4) 10th Workshop on Corporate Governance, Brussels, October 10-11, 2013</p> <p>(5) EURAM 2014 Waves and winds of strategic leadership for sustainable competitiveness, Valencia, Spain, 4-7th June 2014</p> <p>(6) Modern ideologies in</p>	01	0

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							economics and governance & the application for Vietnam after joining AEC and TPP, Ho Chi Minh City, Vietnam, September 30, 2016 (7) Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 46, 51-59		
114.	000562	Bùi Văn Trinh		TS (2007) PGS (2012)	Kinh tế học	Các ngành kinh tế và Quản trị kinh doanh	Nguyen Phạm Thanh Nam..., Bui Van Trinh (2000), "Assessment of the quality of the training process of Can Tho University", Nxb. Centre for International Management and Development Antwerp – CIMDA, paper No 32 September 2000; Mai Van Nam, Nguyen Tan Nhan, Bui Van Trinh and Pham Le Thong (2001), "Forest management systems in the Mekong River Delta, Vietnam", Nxb. EEPSEA policy brief; no. 2001-PB12; 3. Mai Van Nam...Bui Van Trinh...(2007) "Rural economic activities", Bases for Territory - Based Rural development in Viet Nam, Intercambio y Dessarollo - Tây Ban Nha	02	02
115.	1783	Ngô Thị Thanh Trúc	1979	TS (2011)	Khoa học môi trường Ngành phụ: kinh tế nông nghiệp	Kinh tế học Kinh doanh và quản lý	International Business Research, 2017 Spinger, 2015 (Book chapter); International Journal of Environment and Rural Development, 2013 4. Journal of Environmental Science and Management, 2012	02	
116.	1344	Phan Anh Tú	1978	TS (2012)	Kinh tế quốc tế và kinh doanh	Quản trị, Kinh doanh, Quản lý,	Which entrepreneurs bribe and what do they get from it? Exploratory evidence from Vietnam,	02	

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
						kinh tế học	Entrepreneurship Theory & Practice (2012); The Impact of Personal Relationships on Bribery Incidence in Transition Economies, European Management Review (2015); The Impact of Entrepreneurial Characteristics on Bribery Incidence in Transition Economies, Asian Academy of Management Journal (2012); Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong River Delta, CanTho Scientific Journal (2016);		
117.	1278	Phạm Lê Thông	1974	TS (2009) PGS (2015)	Kinh tế học và Kinh tế lượng	Kinh tế học, Kinh tế nông nghiệp	Journal of Population Economics, 2013	01	02
118.	000937	Đỗ Văn Xê	1957	TS (2000) PGS (2011)	Phát triển kinh tế	- Kinh tế nông nghiệp - Quản trị kinh doanh	(1) Đỗ Văn Xê, Châu Thanh Bảo; Catfish Market in the Mekong Delta: An Analysis of the Behavior of the Local Catfish Consumers; Economic Development Review, The HCMC University of Economics, số 188 trang 19-23, năm 4/2010. (2) Sách chuyên khảo: Đỗ Văn Xê; Apply Computable General Equilibrium (CGE) Model, NXB VDM Verlag Dr. Muller, Berlin, Germany, ISBN 978-3-639-16142-7, năm 2009. (3) Sách tham khảo: Đỗ Văn Xê chủ biên; Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở ĐBSCL, NXB Agencia Espanola de Cooperacion International, tháng 3/2006.	02 cấp Trường, 01 cấp Tỉnh	01 cấp Nhà nước, 03 cấp Bộ
119.	0743	Cao	1952	TS	Vi sinh vật	- Công	Vietnam. Journal of Plant	03	08

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
		Ngọc Diệp		(1994) GS (2013)		nghệ Sinh học - Vi sinh vật	Sciences, 2014 Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Cần Thơ, 2015 World Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Science, 2016		
120.	0744	Trần Nhân Dũng	1956	TS (2007) PGS (2012)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 European Journal of Lipid Science and Technology, 2015. Food Research International, 2015		02
121.	0749	Nguyễn Văn Thành	1965	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2013, 2014, 2015		02
122.	0412	Nguyễn Minh Chơn	1965	TS (1999) PGS (2010)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	03	02
123.	0742	Nguyễn Hữu Hiệp	1955	TS (1994) PGS (2004)	Vi sinh vật	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015 Tạp chí Công nghệ Sinh học, 2015		02
124.	0748	Ngô Thị Phương Dung	1959	TS (2004) PGS (2013)	Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	International journal of Biomass, 2015 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2015, 2016	10	02
125.	0308	Trương Trọng Ngôn	1957	TS (2006) PGS (2013)	Nông nghiệp-CNSH	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Journal of plant Science, 2014. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014, 2015	01	02
126.	0751	Bùi Thị Minh Diệu	1961	TS (2010)	Sinh học phân tử	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Nova Journal of Medical and Biological Sciences, 2014 Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2013, 2014	02	01

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
127.	2439	Nguyễn Đắc Khoa	1978	TS (2011)	Bệnh cây	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	European Journal of Plant Phathology, 2015		02
128.	2648	Nguyễn Đức Độ	1979	TS (2012)	Nông nghiệp	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật	Japanese Journal of Applied Entomology and Zoology, 2013		
129.	1768	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	1979	TS (2014)	Quang Công nghệ Sinh học	Công nghệ Sinh học Vi sinh vật			
130.	542	Võ Thị Thanh Lộc	1963	TS (2006) PGS (2009)	Quản trị kinh doanh Nông Nghiệp	Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp và Quản Trị Kinh doanh	The Sustainable Mekong Research Network (SUMERNET), Feb. 2009 Journal of Economic Management Review, 2010 Journal of Environment, Development and Sustainability, 2010 Center for ASIAN Study; CAS Discussion paper, 2013, 2014 International Workshop Proceedings of Inclusive Asia, held by Grow Asia, DFAT and Csiro from Australia,2015 - Can Tho University Journal of Science. năm 2016	0	32
131.	761	Huỳnh Quang Tín	1961	TS (2009) PGS (2016)	Sinh thái SX & Bảo tồn Tài nguyên	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	Euphytica, 2001 IPGRI, 2006 ELSEVIER*: Field Crops Research, 2008 The Asian International Journal of Life Science, 2008 Journal of Sustainable Agriculture (JSA), 2011 Journal of Agricultural Education and Extension (JAEE), 2010 - Can Tho University Journal of Science, 2016	0	12
132.	771	Nguyễn Văn Sánh	1957	TS (2003) PGS (2011)	Chính sách Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp	The ICLARM Quarterly-NAGA, 1993 IDRC, 1995 African and Asian Studies, 2008 SUMERNET(The sustainable Mekong Research network, 2009	0	07

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Advances in Global Change Research. Springer, 2011		
133.	773	Dương Ngọc Thành	1956	TS (2002) PGS (2009)	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn, Kinh tế Nông nghiệp, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng	JIRCAS Journal for Scientific Papers. Tsukuba, Japan. 2000. Chiang Mai Journal of Science. 2000. Annual workshop on Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. 2009. NXB Đại học Huế. 8th International Conference. Asian Society of Agricultural Economists. Theme: Viability of Farmers in Asia. 2014 Center for Developmet management (BCDM) Savar, Dhaka, Bangladesh.2014	0	17
134.	774	Nguyễn Quang Tuyên	1956	TS (2011)	Khoa học xã hội	Phát triển nông thôn	Journal of Asian Social Science, 2010. International Journal of Business and Social Science, 2011. Global Journal of Human Social Science, Arts, and Humanities,2012 and 2013 Global Journal of Human Social Sciences, 2014, 2015, 2016, 2017 - Global Journal of Science Frontier Research, 2017.	0	0
135.	775	Lê Cảnh Dũng	1964	TS (2009) PGS (2016)	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	+ Phát triển nông thôn; + Kinh tế nông nghiệp + Môi trường đất và nước	+ Water Policy 11 Supplement 1 (2009) 80–93. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). Impact Factor: 1.040; + IRRI. 2005, pp 211 – 235. ISBN: 971-22-0208-9; + The 2nd International	01	06

TT	MSCB	Họ tên giảng viên	Năm sinh	Học vị Học hàm	Chuyên môn đã được đào tạo (ghi theo tên bằng tốt nghiệp TS)	Đủ điều kiện hướng dẫn NCS ngành	Bài báo ¹ (tên tạp chí, năm đăng)	Đã và đang chủ trì các nhiệm vụ KH và CN cấp cơ sở trở lên	
								Cấp c.sở	Cấp Bộ
							Forum on Water and Food, held in Addis Ababa, Ethiopia, 2008, pp 262 – 266. Co-hosted by ILRI & IWMI. ISBN: 978-92-990053-1-6; + NXB Nông nghiệp, 2010, pp 331 – 340. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 Cục Xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông.		
136.	2202	Vũ Anh Pháp	1965	TS (2006)	Nông học	Phát triển nông thôn, Khoa học cây trồng	AllenPress –Quebec, 2004. Mekong program on water environment and resilience, 2012 - Can Tho University Journal of Science. 2010, 2012, 2013, 2015.	02	06
137.	2569	Nguyễn Hồng Tín	1975	TS (2011)	Quản lý tài nguyên	Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Môi trường đất và nước	Asia Pacific Business Review. 2017. Global Business & Economic Development. 2011. Reviews in Aquaculture. 2014. Agricultural publishing house. 2002, 2003. - Can Tho University Journal of Science. 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016.	0	06
138.	2621	Đặng Kiều Nhân	1969	TS (2007)	Hệ thống nông nghiệp	Phát triển nông thôn, Khoa học Môi trường đất và nước	Agricultural System (2007), Agri. Ecosys & Environ (2008), Aqu. Research (2008), - Global Change Research (2012)	0	04
139.		Võ Văn Tuấn	1974	TS (2014)	Địa lý kinh tế xã hội	Phát triển nông thôn	NXB ĐHCT, 2016:268-287 Tạp chí NN&PTNT, 2015,10 Tạp chí ĐHCT, 2015a,38:120-129 NXB ĐH Cần Thơ, 2015b;p.172 UNU-EHS, 2014,p214 - Tạp chí ĐHCT, 2014,31:63-72	0	0

